ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

BỘ NGOẠI GIAO

Số: 19/2022/TB-LPQT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 18 tháng 5 năm 2022

THÔNG BÁO
Về việc điều ước quốc tế có hiệu lực

Thực hiện quy định tại Điều 56 của Luật Điều ước quốc tế năm 2016, Bộ Ngoại giao trân trọng thông báo:

Công hàm trao đổi sửa đổi Quy tắc cụ thể mặt hàng quy định tại Phụ lục 3-A của Hiệp định Thương mại tự do giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Đại Hàn Dân Quốc, ký tại Xơ-un, Hàn Quốc, ngày 22 tháng 12 năm 2021, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2022.

Bộ Ngoại giao trân trọng gửi bản sao điện tử Công hàm trao đổi theo quy định tại Điều 59 của Luật nêu trên (Đĩa CD gửi kèm theo)./.

TL. BỘ TRƯỞNG
KT. VỤ TRƯỞNG
VỤ LUẬT PHÁP VÀ ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ
PHÓ VỤ TRƯỞNG

Nguyễn Lương Ngọc

(Korea's Proposing Note)

Seoul, 22 December 2021

Excellency,

I have the honour to refer to the Free Trade Agreement between the Government of the Republic of Korea and the Government of the Socialist Republic of Viet Nam (hereinafter referred to as the "Agreement") signed in Ha Noi on May 5, 2015.

I have further the honour to propose, on behalf of the Government of the Republic of Korea, based on the understanding reached between the two Governments in relation to Annex 3-A (Product Specific Rules) of the Agreement and in accordance with Article 17.5 of the Agreement, that the existing Annex 3-A (Product Specific Rules) of the Agreement based on the Harmonized System (HS) of 2012 shall be replaced by an amended Annex 3-A (Product Specific Rules) which is based on the Harmonized System (HS) of 2017 and contains revised Applicable Product Specific Rules of Origin of Articles of apparel and clothing accessories (Headings 61.01 - 61.17, 62.01 - 62.12, 62.15 - 62.17), as set out in the attachment to this Note.

If the above proposal is acceptable to the Government of the Socialist Republic of Viet Nam, I have the honour to propose that this Note and its attachment, together with Your Excellency's Note in reply indicating acceptance and its attachment, shall constitute an agreement between the Government of the Republic of Korea and the Government of the Socialist Republic of Viet Nam, which shall form an integral part of the Agreement and shall enter into force on the first day of the third month following the date of the later written notification certifying the completion of the necessary domestic legal procedures, in accordance with Article 17.5 of the Agreement. This Note is done in the English language. The attachment to this Note is done in the Korean, Vietnamese and English languages, each of these texts being equally authentic. In case of any divergence of interpretation, the English text shall prevail.

I avail myself of this opportunity to renew to Your Excellency the assurances of my highest consideration.

Moon Sungwook
Minister of Trade, Industry and Energy
of the Republic of Korea

Nguyen Hong Dien
Minister of Industry and Trade
of the Socialist Republic of Viet Nam

Attachment:
Amended Annex 3-A of the Agreement (Korean)
Amended Annex 3-A of the Agreement (Vietnamese)
Amended Annex 3-A of the Agreement (English)

MINISTRY OF INDUSTRY AND TRADE
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

(Viet Nam's Note in Reply)

Seoul, 22 December 2021

Excellency,

I have the honour to acknowledge receipt of Your Excellency's Note dated 22 December 2021, which reads as follows:

"Excellency,

I have the honour to refer to the Free Trade Agreement between the Government of the Republic of Korea and the Government of the Socialist Republic of Viet Nam (hereinafter referred to as the "Agreement") signed in Ha Noi on May 5, 2015.

I have further the honour to propose, on behalf of the Government of the Republic of Korea, based on the understanding reached between the two Governments in relation to Annex 3-A (Product Specific Rules) of the Agreement and in accordance with Article 17.5 of the Agreement, that the existing Annex 3-A (Product Specific Rules) of the Agreement based on the Harmonized System (HS) of 2012 shall be replaced by an amended Annex 3-A (Product Specific Rules) which is based on the Harmonized System (HS) of 2017 and contains revised Applicable Product Specific Rules of Origin of Articles of apparel and clothing accessories (Headings 61.01 - 61.17, 62.01 - 62.12, 62.15 - 62.17), as set out in the attachment to this Note.

If the above proposal is acceptable to the Government of the Socialist Republic of Viet Nam, I have the honour to propose that this Note and its attachment, together with Your Excellency's Note in reply indicating acceptance and its attachment, shall constitute an agreement between the Government of the Republic of Korea and the Government of the Socialist Republic of Viet Nam, which shall form an integral part of the Agreement and shall enter into force on the first day of the third month following the date of the later written notification certifying the completion of the necessary domestic legal procedures, in accordance with Article 17.5 of the Agreement. This Note is done in the English language. The attachment to this Note is done in the Korean, Vietnamese and English languages, each of these texts being equally authentic. In case of any divergence of interpretation, the English text shall prevail.

MINISTRY OF INDUSTRY AND TRADE
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

I avail myself of this opportunity to renew to Your Excellency the assurances of my highest consideration."

I have the honour to confirm, on behalf of the Government of the Socialist Republic of Viet Nam, that the proposal contained in Your Excellency's Note is acceptable to the Government of the Socialist Republic of Viet Nam and that Your Excellency's Note, together with its attachment, and this Note in reply, together with its attachment, shall constitute an agreement between our two Governments which shall form an integral part of the Agreement and shall enter into force on the first day of the third month following the date of the later written notification certifying the completion of the necessary domestic legal procedures, in accordance with Article 17.5 of the Agreement. This Note is done in the English language. The attachment to this Note is done in the Vietnamese, Korean and English languages, each of these texts being equally authentic. In case of any divergence of interpretation, the English text shall prevail.

I avail myself of this opportunity to renew to Your Excellency the assurances of my highest consideration.

Nguyen Hong Dien
Minister of Industry and Trade
of the Socialist Republic of Viet Nam

Moon Sungwook
Minister of Trade, Industry and Energy
of the Republic of Korea

Attachment:
Amended Annex 3-A of the Agreement (Vietnamese)
Amended Annex 3-A of the Agreement (Korean)
Amended Annex 3-A of the Agreement (English)

MINISTRY OF FOREIGN AFFAIRS
REPUBLIC OF KOREA

(Translation)

FULL POWERS

I, Chung Eui-yong, Minister of Foreign Affairs of the Republic of Korea, do hereby certify that Mr. Moon Sung-wook, Minister of Trade, Industry and Energy of the Republic of Korea, is vested with full power and authority to sign, on behalf of the Government of the Republic of Korea, the Exchange of Notes Amending the Product Specific Rules set out in Annex 3-A of the Free Trade Agreement between the Government of the Republic of Korea and the Government of the Socialist Republic of Viet Nam.

IN WITNESS WHEREOF, I have signed and sealed these Presents at Seoul, this sixteenth day of December in the year of two thousand and twenty-one.

/Sgd./ Chung Eui-yong
Minister of Foreign Affairs

대 한 민 국
외 교 부

전 권 위 임 장

본인 대한민국 외교부장관 정의용은 대한민국 산업통상자원부 장관 문승욱 씨에게 대한민국 정부를 대표하여 대한민국 정부와 베트남사회주의공화국 정부 간의 자유무역협정 부속서 3-가에 제시된 품목별원산지규정을 개정하는 교환각서에 서명할 권한을 부여하였다.

이상의 증거로, 본인은 이천이십일년 십이월 십육일 서울에서 이에 서명하고 대한민국 외교부장관인을 날인하였다.

외교부 장관인

외 교 부 장 관

정의용

PHỤ LỤC 3-A

QUY TẮC CỤ THỂ MẶT HÀNG

Chú thích

1. Quy tắc cụ thể mặt hàng quy định tại Phụ lục này được xây dựng trên cơ sở Hệ thống Hài hòa 2017. Trường hợp có bất kỳ sự khác biệt nào giữa phần mô tả tại Phụ lục này với phần mô tả tại văn kiện pháp lý của Hệ thống Hài hòa do Tổ chức Hải quan Thế giới xây dựng, phần mô tả tại Hệ thống Hài hòa của Tổ chức Hải quan Thế giới sẽ được áp dụng.

2. Quy tắc xuất xứ cụ thể hoặc bộ quy tắc xuất xứ cụ thể áp dụng cho một phân nhóm HS riêng biệt được xây dựng liền kề ngay phân nhóm đó.

3. Khi một phân nhóm HS cụ thể áp dụng tiêu chí xuất xứ lựa chọn, hàng hóa được coi là có xuất xứ nếu đáp ứng một trong các tiêu chí lựa chọn đó.

4. Khi một quy tắc xuất xứ cụ thể quy định sử dụng tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa, mỗi nguyên liệu không có xuất xứ dùng để sản xuất ra hàng hóa đó phải đáp ứng tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa tương ứng. Yêu cầu về chuyển đổi mã số hàng hóa chỉ áp dụng đối với nguyên liệu không có xuất xứ.

5. Khi một quy tắc xuất xứ cụ thể quy định sử dụng tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa, tuy nhiên loại trừ chuyển đổi từ các dòng thuế ở cấp độ chương, nhóm hoặc phân nhóm của Hệ thống Hài hòa, mỗi Bên phải hiểu rõ quy tắc xuất xứ này nhằm đòi hỏi các nguyên liệu phân loại tại các trường hợp mã HS loại trừ đó phải có xuất xứ thì hàng hóa mới được coi là có xuất xứ.

6. Đối với Phụ lục này:

chương là hai chữ số đầu tiên trong dãy số phân loại thuế quan thuộc Hệ thống Hài hòa;

nhóm là bốn chữ số đầu tiên trong dãy số phân loại thuế quan thuộc Hệ thống Hài hòa; và

phân nhóm là sáu chữ số đầu tiên trong dãy số phân loại thuế quan thuộc Hệ thống Hài hòa.

7. Đối với cột 5 của Phụ lục này:

CC có nghĩa là tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng trong quá trình sản xuất ra hàng hóa phải trải qua quá trình chuyển đổi mã số hàng hóa (mã HS) ở cấp 2 số;

CTH có nghĩa là tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra hàng hóa phải trải qua quá trình chuyển đổi mã HS ở cấp 4 số; và

CTSH có nghĩa là tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra hàng hóa phải trải qua quá trình chuyển đổi mã HS ở cấp 6 số.

RVC(XX) có nghĩa là hàng hóa phải đạt hàm lượng giá trị khu vực không dưới XX% theo cách tính được quy định tại Điều 3.3; và

WO có nghĩa là hàng hóa có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ theo định nghĩa quy định tại Điều 3.2.

Phụ lục 3-A
QUY TẮC CỤ THỂ MẶT HÀNG

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
PHẦN I - ĐỘNG VẬT SỐNG; CÁC SẢN PHẨM TỪ ĐỘNG VẬT				
01			**Động vật sống**	
	01.01		Ngựa, lừa, la sống	
			- Ngựa:	
		0101.21	- - Loại thuần chủng để nhân giống	WO
		0101.29	- - Loại khác	WO
		0101.30	- Lừa:	WO
		0101.90	- Loại khác	WO
	01.02		Động vật sống họ trâu bò	
			- Gia súc:	
		0102.21	- - Loại thuần chủng để nhân giống	WO
		0102.29	- - Loại khác:	WO
			- Trâu:	
		0102.31	- - Loại thuần chủng để nhân giống	WO
		0102.39	- - Loại khác	WO
		0102.90	- Loại khác:	WO
	01.03		Lợn sống	
		0103.10	- Loại thuần chủng để nhân giống	WO
			- Loại khác:	
		0103.91	- - Trọng lượng dưới 50 kg	WO
		0103.92	- - Trọng lượng từ 50 kg trở lên	WO
	01.04		Cừu, dê sống	
		0104.10	- Cừu:	WO
		0104.20	- Dê:	WO
	01.05		Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài Gallus domesticus, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi	
			- Loại trọng lượng không quá 185 g:	
		0105.11	- - Gà thuộc loài Gallus domesticus:	WO
		0105.12	- - Gà tây:	WO
		0105.13	- - Vịt, ngan:	WO
		0105.14	- - Ngỗng:	WO
		0105.15	- - Gà lôi:	WO
			- Loại khác:	
		0105.94	- - Gà thuộc loài Gallus domesticus:	WO
		0105.99	- - Loại khác:	WO
	01.06		Động vật sống khác	
			- Động vật có vú:	
		0106.11	- - Bộ động vật linh trưởng	WO
		0106.12	- - Cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật	WO

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			có vú thuộc bộ cá voi Cetacea); lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); hải cẩu, sư tử biển và hải mã (con moóc) (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia)	
		0106.13	- - Lạc đà và họ lạc đà (Camelidae)	WO
		0106.14	- - Thỏ	WO
		0106.19	- - Loại khác	WO
		0106.20	- Loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	WO
			- Các loại chim:	
		0106.31	- - Chim săn mồi	WO
		0106.32	- - Vẹt (kể cả vẹt lớn châu Mỹ (parrots), vẹt nhỏ đuôi dài (parakeets), vẹt đuôi dài và vẹt có mào)	WO
		0106.33	- - Đà điểu; đà điểu châu Úc (Dromaius novaehollandiae)	WO
		0106.39	- - Loại khác	WO
			- Côn trùng:	
		0106.41	- - Các loại ong	WO
		0106.49	- - Loại khác	WO
		0106.90	- Loại khác	WO
02			**Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ**	
	02.01		Thịt của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh	
		0201.10	- Thịt cả con và nửa con	WO
		0201.20	- Thịt pha có xương khác	WO
		0201.30	- Thịt lọc không xương	WO
	02.02		Thịt của động vật họ trâu bò, đông lạnh	
		0202.10	- Thịt cả con và nửa con	WO
		0202.20	- Thịt pha có xương khác	WO
		0202.30	- Thịt lọc không xương	WO
	02.03		Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	
			- Tươi hoặc ướp lạnh:	
		0203.11	- - Thịt cả con và nửa con	WO
		0203.12	- - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	WO
		0203.19	- - Loại khác	WO
			- Đông lạnh:	
		0203.21	- - Thịt cả con và nửa con	WO
		0203.22	- - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	WO
		0203.29	- - Loại khác	WO
	02.04		Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			đông lạnh	
		0204.10	- Thịt cừu non cả con và nửa con, tươi hoặc ướp lạnh	WO
			- Thịt cừu khác, tươi hoặc ướp lạnh:	
		0204.21	- - Thịt cả con và nửa con	WO
		0204.22	- - Thịt pha có xương khác	WO
		0204.23	- - Thịt lọc không xương	WO
		0204.30	- Thịt cừu non, cả con và nửa con, đông lạnh	WO
			- Thịt cừu khác, đông lạnh:	
		0204.41	- - Thịt cả con và nửa con	WO
		0204.42	- - Thịt pha có xương khác	WO
		0204.43	- - Thịt lọc không xương	WO
		0204.50	- Thịt dê	WO
	02.05		Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	
		0205.00	Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	WO
	02.06		Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, động vật họ trâu bò, cừu, dê, ngựa, la, lừa, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	
		0206.10	- Của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh	WO
			- Của động vật họ trâu bò, đông lạnh:	
		0206.21	- - Lưỡi	WO
		0206.22	- - Gan	WO
		0206.29	- - Loại khác	WO
		0206.30	- Của lợn, tươi hoặc ướp lạnh	WO
			- Của lợn, đông lạnh:	
		0206.41	- - Gan	WO
		0206.49	- - Loại khác	WO
		0206.80	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	WO
		0206.90	- Loại khác, đông lạnh	WO
	02.07		Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	
			- Của gà thuộc loài Gallus domesticus:	
		0207.11	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	WO
		0207.12	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	WO
		0207.13	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	WO
		0207.14	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:	WO
			- Của gà tây:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
		0207.24	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	WO
		0207.25	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	WO
		0207.26	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	WO
		0207.27	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:	WO
			- Của vịt, ngan:	
		0207.41	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	WO
		0207.42	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	WO
		0207.43	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	WO
		0207.44	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	WO
		0207.45	- - Loại khác, đông lạnh	WO
			- Của ngỗng:	
		0207.51	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	WO
		0207.52	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	WO
		0207.53	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	WO
		0207.54	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	WO
		0207.55	- - Loại khác, đông lạnh	WO
		0207.60	- Của gà lôi	WO
	02.08		Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	
		0208.10	- Của thỏ hoặc thỏ rừng	WO
		0208.30	- Của bộ động vật linh trưởng	WO
		0208.40	- Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); của hải cẩu, sư tử biển và con moóc (hải mã) (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia):	WO
		0208.50	- Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	WO
		0208.60	- Của lạc đà và họ lạc đà (Camelidae)	WO
		0208.90	- Loại khác:	WO
	02.09		Mỡ lợn không dính nạc và mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chiết xuất cách khác, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói	
		0209.10	- Của lợn	WO
		0209.90	- Loại khác	WO
	02.10		Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			- Thịt lợn:	
		0210.11	- - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	WO
		0210.12	- - Thịt dọi (ba chỉ) và các mảnh của chúng	WO
		0210.19	- - Loại khác:	WO
		0210.20	- Thịt động vật họ trâu bò	WO
			- Loại khác, kể cả bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ:	
		0210.91	- - Của bộ động vật linh trưởng	WO
		0210.92	- - Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); của hải cẩu, sư tử biển và con moóc (hải mã) (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia):	WO
		0210.93	- - Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	WO
		0210.99	- - Loại khác:	WO
03			**Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thuỷ sinh không xương sống khác**	
	03.01		Cá sống	
			- Cá cảnh:	
		0301.11	- - Cá nước ngọt:	WO
		0301.19	- - Loại khác:	WO
			- Cá sống khác:	
		0301.91	- - Cá hồi chấm (trout) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	WO
		0301.92	- - Cá chình (Anguilla spp.)	WO
		0301.93	- - Cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.):	WO
		0301.94	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)	WO
		0301.95	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (Thunnus maccoyii)	WO

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
		0301.99	- - Loại khác:	WO
	03.02		Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04	
			- Cá hồi, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
		0302.11	- - Cá hồi chấm (trout) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	WO
		0302.13	- - Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus)	WO
		0302.14	- - Cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	WO
		0302.19	- - Loại khác	WO
			- Cá bơn (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae), trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
		0302.21	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglo ssus, Hippoglossus stenolepis)	WO
		0302.22	- - Cá bơn sao (Pleuronectes platessa)	WO
		0302.23	- - Cá bơn sole (Solea spp.)	WO
		0302.24	- - Cá bơn turbot (Psetta maxima)	WO
		0302.29	- - Loại khác	WO
			- Cá ngừ đại dương (thuộc giống Thunnus), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
		0302.31	- - Cá ngừ vây dài (Thunnus alalunga)	WO
		0302.32	- - Cá ngừ vây vàng (Thunnus albacares)	WO
		0302.33	- - Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa	WO
		0302.34	- - Cá ngừ mắt to (Thunnus obesus)	WO

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
		0302.35	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)	WO
		0302.36	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (Thunnus maccoyii)	WO
		0302.39	- - Loại khác	WO
			- Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii), cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.), cá trích dầu (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá trích xương (Sardinella spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus), cá nục hoa (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus), cá bạc má (Rastrelliger spp.), cá thu (Scomberomorus spp.), cá nục gai và cá sòng (Trachurus spp.), cá khế jacks, cá khế crevalles (Caranx spp.), cá giò (Rachycentron canadum), cá chim trắng (Pampus spp.), cá thu đao (Cololabis saira), cá nục (Decapterus spp.), cá trứng (Mallotus villosus), cá kiếm (Xiphias gladius), cá ngừ chấm (Euthynnus affinis), cá ngừ ba chấm (Sarda spp.), cá cờ marlin, cá cờ lá (sailfish), cá cờ spearfish (Istiophoridae), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
		0302.41	- - Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii)	WO
		0302.42	- - Cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.)	WO
		0302.43	- - Cá trích dầu (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá trích xương (Sardinella spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattu s)	WO
		0302.44	- - Cá nục hoa (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus)	WO
		0302.45	- - Cá nục gai và cá sòng (Trachurus spp.)	WO
		0302.46	- - Cá giò (Rachycentron canadum)	WO
		0302.47	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	WO
		0302.49	- - Loại khác	WO
			- Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			Muraenolepididae, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
		0302.51	- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	WO
		0302.52	- - Cá tuyết chấm đen (Melanogrammus aeglefinus)	WO
		0302.53	- - Cá tuyết đen (Pollachius virens)	WO
		0302.54	- - Cá tuyết hake (Merluccius spp., Urophycis spp.)	WO
		0302.55	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	WO
		0302.56	- - Cá tuyết lam (Micromesistius poutassou, Micromesistius australis)	WO
		0302.59	- - Loại khác	WO
			- Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
		0302.71	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.)	WO
		0302.72	- - Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.):	WO
		0302.73	- - Cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)	WO
		0302.74	- - Cá chình (Anguilla spp.)	WO
		0302.79	- - Loại khác	WO
			- Cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
		0302.81	- - Cá nhám góc và cá mập khác	WO
		0302.82	- - Cá đuối (Rajidae)	WO

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
		0302.83	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	WO
		0302.84	- - Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (Dicentrarchus spp.)	WO
		0302.85	- - Cá tráp biển (Sparidae)	WO
		0302.89	- - Loại khác:	WO
			- Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây, đầu, đuôi, bong bóng và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá:	
		0302.91	- - Gan, sẹ và bọc trứng cá	WO
		0302.92	- - Vây cá mập	WO
		0302.99	- - Loại khác	WO
	03.03		Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04	
			- Cá hồi, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
		0303.11	- - Cá hồi đỏ (Oncorhynchus nerka)	WO
		0303.12	- - Cá hồi Thái Bình Dương khác (Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus)	WO
		0303.13	- - Cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho Hucho)	WO
		0303.14	- - Cá hồi chấm (trout) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	WO
		0303.19	- - Loại khác	WO
			- Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá lóc hay cá chuối) (Channa spp.), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
		0303.23	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.)	WO
		0303.24	- - Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)	WO
		0303.25	- - Cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)	WO
		0303.26	- - Cá chình (Anguilla spp.)	WO
		0303.29	- - Loại khác	WO
			- Cá bơn (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
		0303.31	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis)	WO
		0303.32	- - Cá bơn sao (Pleuronectes platessa)	WO
		0303.33	- - Cá bơn sole (Solea spp.)	WO
		0303.34	- - Cá bơn turbot (Psetta maxima)	WO
		0303.39	- - Loại khác	WO
			- Cá ngừ đại dương (thuộc giống Thunus), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
		0303.41	- - Cá ngừ vây dài (Thunnus alalunga)	WO
		0303.42	- - Cá ngừ vây vàng (Thunnus albacares)	WO
		0303.43	- - Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa	WO
		0303.44	- - Cá ngừ mắt to (Thunnus obesus)	WO
		0303.45	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (Thunnus thynnus, Thunnus orientalis):	WO
		0303.46	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (Thunnus maccoyii)	WO
		0303.49	- - Loại khác	WO
			- Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii), cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.), Cá trích dầu (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá trích	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			xương (Sardinella spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus), cá nục hoa (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus), cá bạc má (Rastrelliger spp.), cá thu (Scomberomorus spp.), cá nục gai và cá sòng (Trachurus spp.), cá khế jacks, cá khế crevalles (Caranx spp.), cá giò (Rachycentron canadum), cá chim trắng (Pampus spp.), cá thu đao (Cololabis saira), cá nục (Decapterus spp.), cá trứng (Mallotus villosus), cá kiếm (Xiphias gladius), cá ngừ chấm (Euthynnus affinis), cá ngừ ba chấm (Sarda spp.), cá cờ marlin, cá cờ lá (sailfishes), cá cờ spearfish (Istiophoridae), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
		0303.51	- - Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii)	WO
		0303.53	- - Cá trích dầu (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá trích xương (Sardinella spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus)	WO
		0303.54	- - Cá nục hoa (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus):	WO
		0303.55	- - Cá nục gai và cá sòng (Trachurus spp.)	WO
		0303.56	- - Cá giò (Rachycentron canadum)	WO
		0303.57	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	WO
		0303.59	- - Loại khác:	WO
			- Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
		0303.63	- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	WO
		0303.64	- - Cá tuyết chấm đen (Melanogrammus aeglefinus)	WO
		0303.65	- - Cá tuyết đen (Pollachius virens)	WO
		0303.66	- - Cá tuyết hake (Merluccius spp., Urophycis spp.)	WO
		0303.67	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska)	WO

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			(Theragra chalcogramma)	
		0303.68	- - Cá tuyết lam (Micromesistius poutassou, Micromesistius australis)	WO
		0303.69	- - Loại khác	WO
			- Loại cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
		0303.81	- - Cá nhám góc và cá mập khác	WO
		0303.82	- - Cá đuối (Rajidae)	WO
		0303.83	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	WO
		0303.84	- - Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (Dicentrarchus spp.)	WO
		0303.89	- - Loại khác:	WO
			- Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây, đầu, đuôi, bong bóng và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá:	
		0303.91	- - Gan, sẹ và bọc trứng cá	WO
		0303.92	- - Vây cá mập	WO
		0303.99	- - Loại khác	WO
	03.04		Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	
			- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.):	
		0304.31	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.)	WO
		0304.32	- - Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)	WO
		0304.33	- - Cá chẽm (Lates niloticus)	WO
		0304.39	- - Loại khác	WO
			- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của các loại cá khác:	
		0304.41	- - Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta,	WO

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	
		0304.42	- - Cá hồi chấm (trout) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	WO
		0304.43	- - Cá bơn (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae)	WO
		0304.44	- - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	WO
		0304.45	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	WO
		0304.46	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	WO
		0304.47	- - Cá nhám góc và cá mập khác	WO
		0304.48	- - Cá đuối (Rajidae)	WO
		0304.49	- - Loại khác	WO
			- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh:	
		0304.51	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.)	WO
		0304.52	- - Cá hồi	WO
		0304.53	- - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	WO
		0304.54	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	WO
		0304.55	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	WO
		0304.56	- - Cá nhám góc và cá mập khác	WO
		0304.57	- - Cá đuối (Rajidae)	WO
		0304.59	- - Loại khác	WO

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			- Phi-lê đông lạnh của cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.):	
		0304.61	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.)	WO
		0304.62	- - Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)	WO
		0304.63	- - Cá chẽm (Lates niloticus)	WO
		0304.69	- - Loại khác	WO
			- Phi-lê đông lạnh của cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae:	
		0304.71	- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	WO
		0304.72	- - Cá tuyết chấm đen (Melanogrammus aeglefinus)	WO
		0304.73	- - Cá tuyết đen (Pollachius virens)	WO
		0304.74	- - Cá tuyết hake (Merluccius spp., Urophycis spp.)	WO
		0304.75	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	WO
		0304.79	- - Loại khác	WO
			- Phi-lê đông lạnh của các loại cá khác:	
		0304.81	- - Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	WO
		0304.82	- - Cá hồi chấm (trout) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus	WO

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			apache và Oncorhynchus chrysogaster)	
		0304.83	- - Cá bơn (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae)	WO
		0304.84	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	WO
		0304.85	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	WO
		0304.86	- - Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii)	WO
		0304.87	- - Cá ngừ đại dương (thuộc giống Thunus), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis)	WO
		0304.88	- - Cá nhám góc, cá mập khác, cá đuối (Rajidae)	WO
		0304.89	- - Loại khác	WO
			- Loại khác, đông lạnh:	
		0304.91	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	WO
		0304.92	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	WO
		0304.93	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.)	WO
		0304.94	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	WO
		0304.95	- - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	WO
		0304.96	- - Cá nhám góc và cá mập khác	WO
		0304.97	- - Cá đuối (Rajidae)	WO
		0304.99	- - Loại khác	WO
	03.05		Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
		0305.10	- Bột mịn, bột thô và viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	WO
		0305.20	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, làm khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối:	WO
			- Phi-lê cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói:	
		0305.31	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.)	WO
		0305.32	- - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	WO
		0305.39	- - Loại khác:	WO
			- Cá hun khói, kể cả phi-lê cá, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:	
		0305.41	- - Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	WO
		0305.42	- - Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii)	WO
		0305.43	- - Cá hồi chấm (trout) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	WO
		0305.44	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus,	WO

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.)	
		0305.49	- - Loại khác	WO
			- Cá khô, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ, có hoặc không muối nhưng không hun khói:	
		0305.51	- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	WO
		0305.52	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.)	WO
		0305.53	- - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	WO
		0305.54	- - Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii), cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.), cá trích dầu (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá trích xương (Sardinella spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus), cá nục hoa (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus), cá bạc má (Rastrelliger spp.), cá thu (Scomberomorus spp.), cá nục gai và cá sòng (Trachurus spp.), cá khế jacks, cá khế crevalles (Caranx spp.), cá giò (Rachycentron canadum), cá chim trắng (Pampus spp.), cá thu đao (Cololabis saira), cá nục (Decapterus spp.), cá trứng (Mallotus villosus), cá kiếm (Xiphias gladius), cá ngừ chấm (Euthynnus affinis),	WO

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			cá ngừ ba chấm (Sarda spp.), cá cờ gòn, cá cờ lá (sailfishes), cá cờ spearfish (Istiophoridae)	
		0305.59	- - Loại khác:	WO
			- Cá, muối nhưng không làm khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:	
		0305.61	- - Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii)	WO
		0305.62	- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	WO
		0305.63	- - Cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.)	WO
		0305.64	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.)	WO
		0305.69	- - Loại khác:	WO
			- Vây cá, đầu, đuôi, bong bóng và phụ phẩm khác ăn được sau giết mổ của cá:	
		0305.71	- - Vây cá mập	WO
		0305.72	- - Đầu cá, đuôi và bong bóng:	WO
		0305.79	- - Loại khác:	WO
	03.06		Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối, hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	
			- Đông lạnh:	
		0306.11	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.):	WO

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
		0306.12	- - Tôm hùm (Homarus spp.):	WO
		0306.14	- - Cua, ghẹ:	WO
		0306.15	- - Tôm hùm Na Uy (Nephrops norvegicus)	WO
		0306.16	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (Pandalus spp., Crangon crangon)	WO
		0306.17	- - Tôm shrimps và tôm prawn khác:	WO
		0306.19	- - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	WO
			- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
		0306.31	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.):	WO
		0306.32	- - Tôm hùm (Homarus spp.):	WO
		0306.33	- - Cua, ghẹ	WO
		0306.34	- - Tôm hùm Na Uy (Nephrops norvegicus)	WO
		0306.35	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (Pandalus spp., Crangon crangon):	WO
		0306.36	- - Tôm shrimps và tôm prawn loại khác:	WO
		0306.39	- - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	WO
			- Loại khác:	
		0306.91	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.):	WO
		0306.92	- - Tôm hùm (Homarus spp.):	WO
		0306.93	- - Cua, ghẹ:	WO
		0306.94	- - Tôm hùm Na Uy (Nephrops norvegicus):	WO
		0306.95	- - Tôm shrimps và tôm prawn:	WO
		0306.99	- - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	WO
	03.07		Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			người	
			- Hàu:	
		0307.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	WO
		0307.12	- - Đông lạnh	WO
		0307.19	- - Loại khác:	WO
			- Điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống Pecten, Chlamys hoặc Placopecten:	
		0307.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	WO
		0307.22	- - Đông lạnh	WO
		0307.29	- - Loại khác:	WO
			- Vẹm (Mytilus spp., Perna spp.):	
		0307.31	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	WO
		0307.32	- - Đông lạnh	WO
		0307.39	- - Loại khác:	WO
			- Mực nang và mực ống:	
		0307.42	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	WO
		0307.43	- - Đông lạnh:	WO
		0307.49	- - Loại khác:	WO
			- Bạch tuộc (Octopus spp.):	
		0307.51	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	WO
		0307.52	- - Đông lạnh	WO
		0307.59	- - Loại khác:	WO
		0307.60	- Ốc, trừ ốc biển:	WO
			- Nghêu (ngao), sò (thuộc các họ Arcidae, Arcticidae, Cardiidae, Donacidae, Hiatellidae, Mactridae, Mesodesmatidae, Myidae, Semelidae, Solecurtidae, Solenidae, Tridacnidae và Veneridae):	
		0307.71	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	WO
		0307.72	- - Đông lạnh	WO
		0307.79	- - Loại khác:	WO
			- Bào ngư (Haliotis spp.) và ốc nhảy (Strombus spp.):	
		0307.81	- - Bào ngư (Haliotis spp.) sống, tươi hoặc ướp lạnh:	WO
		0307.82	- - Ốc nhảy (Strombus spp.) sống, tươi hoặc ướp lạnh:	WO
		0307.83	- - Bào ngư (Haliotis spp.) đông lạnh	WO
		0307.84	- - Ốc nhảy (Strombus spp.) đông lạnh	WO
		0307.87	- - Bào ngư (Haliotis spp.) ở dạng khác:	WO
		0307.88	- - Ốc nhảy (Strombus spp.) ở dạng khác:	WO
			- Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và viên, thích hợp dùng làm thức ăn cho	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			người:	
		0307.91	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	WO
		0307.92	- - Đông lạnh	WO
		0307.99	- - Loại khác:	WO
	03.08		Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	
			- Hải sâm (Stichopus japonicus, Holothurioidea):	
		0308.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	WO
		0308.12	- - Đông lạnh	WO
		0308.19	- - Loại khác:	WO
			- Cầu gai (Strongylocentrotus spp., Paracentrotus lividus, Loxechinus albus, Echinus esculentus):	
		0308.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	WO
		0308.22	- - Đông lạnh	WO
		0308.29	- - Loại khác:	WO
		0308.30	- Sứa (Rhopilema spp.):	WO
		0308.90	- Loại khác:	WO
04			**Sản phẩm bơ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
	04.01		Sữa và kem, chưa cô đặc và chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	
		0401.10	- Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo trọng lượng:	WO
		0401.20	- Có hàm lượng chất béo trên 1% nhưng không quá 6% tính theo trọng lượng:	WO
		0401.40	- Có hàm lượng chất béo trên 6% nhưng không quá 10% tính theo trọng lượng:	WO
		0401.50	- Có hàm lượng chất béo trên 10% tính theo trọng lượng:	WO
	04.02		Sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			đường hoặc chất tạo ngọt khác	
		0402.10	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo không quá 1,5% tính theo trọng lượng:	CC hoặc RVC(45)
			- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo trên 1,5% tính theo trọng lượng:	
		0402.21	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:	CC hoặc RVC(45)
		0402.29	- - Loại khác:	CC hoặc RVC(45)
			- Loại khác:	
		0402.91	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	CC hoặc RVC(45)
		0402.99	- - Loại khác	CTSH
	04.03		Buttermilk, sữa đông và kem đông, sữa chua, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hoá, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu hoặc bổ sung thêm hoa quả, quả hạch (nuts) hoặc ca cao	
		0403.10	- Sữa chua:	CTH, với điều kiện trọng lượng các nguyên liệu sữa/từ sữa nhập khẩu từ một nước không phải là thành viên không được vượt quá 50% trọng lượng của toàn bộ nguyên liệu sữa/từ sữa để sản xuất ra sản phẩm thuộc Nhóm 04.03; hoặc RVC(45)
		0403.90	- Loại khác:	CTH, với điều kiện trọng lượng

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
				các nguyên liệu sữa/từ sữa nhập khẩu từ một nước không phải là thành viên không được vượt quá 50% trọng lượng của toàn bộ nguyên liệu sữa/từ sữa để sản xuất ra sản phẩm thuộc Nhóm 04.03; hoặc RVC(45)
	04.04		Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần tự nhiên của sữa, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
		0404.10	- Whey và whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:	WO
		0404.90	- Loại khác	WO
	04.05		Bơ và các chất béo và các loại dầu khác tách từ sữa; chất phết từ bơ sữa (dairy spreads)	
		0405.10	- Bơ	WO
		0405.20	- Chất phết từ bơ sữa	WO
		0405.90	- Loại khác:	WO
	04.06		Pho mát và curd	
		0406.10	- Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey, và curd:	WO
		0406.20	- Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột, của tất cả các loại:	WO
		0406.30	- Pho mát đã chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột	CTH, với điều kiện trọng lượng các nguyên liệu sữa/từ sữa nhập

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
				khẩu từ một nước không phải là thành viên không được vượt quá 50% trọng lượng của toàn bộ nguyên liệu sữa/từ sữa để sản xuất ra sản phẩm thuộc Phân nhóm 0406.30; hoặc RVC(45)
		0406.40	- Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân được sản xuất từ men Penicillium roqueforti	WO
		0406.90	- Pho mát loại khác	WO
	04.07		Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín	
			- Trứng đã thụ tinh để ấp:	
		0407.11	- - Của gà thuộc loài Gallus domesticus:	WO
		0407.19	- - Loại khác:	WO
			- Trứng sống khác:	
		0407.21	- - Của gà thuộc loài Gallus domesticus	WO
		0407.29	- - Loại khác:	WO
		0407.90	- Loại khác:	WO
	04.08		Trứng chim và trứng gia cầm, đã bóc vỏ, và lòng đỏ trứng, sống, làm khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đóng bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	
			- Lòng đỏ trứng:	
		0408.11	- - Đã làm khô	WO
		0408.19	- - Loại khác	WO
			- Loại khác:	
		0408.91	- - Đã làm khô	WO
		0408.99	- - Loại khác	WO
	04.09		Mật ong tự nhiên	
		0409.00	Mật ong tự nhiên	WO

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
	04.10		Sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
		0410.00	- Sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	WO
05			**Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nơi khác**	
	05.01		Tóc người, chưa xử lý, đã hoặc chưa rửa sạch hoặc gột tẩy; phế liệu tóc người	
		0501.00	Tóc người, chưa xử lý, đã hoặc chưa rửa sạch hoặc gột tẩy; phế liệu tóc người	WO
	05.02		Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi; lông dùng làm chổi và bàn chải khác; phế liệu từ các loại lông trên	
		0502.10	- Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi và phế liệu của chúng	WO
		0502.90	- Loại khác	WO
	05.04		Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói	
		0504.00	Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói	WO
	05.05		Da và các bộ phận khác của loài chim và gia cầm, có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tỉa) và lông tơ, mới chỉ được làm sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản; bột và phế liệu từ lông vũ hoặc các phần của lông vũ	
		0505.10	- Lông vũ dùng để nhồi; lông tơ:	WO
		0505.90	- Loại khác:	WO
	05.06		Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), đã xử lý bằng axit hoặc khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên	
		0506.10	- Ossein và xương đã xử lý bằng axit	WO
		0506.90	- Loại khác	WO
	05.07		Ngà, mai động vật họ rùa, lược cá voi (phiến sừng hàm trên) và hàm răng lược cá voi, sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và phế liệu từ các	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			sản phẩm trên	
		0507.10	- Ngà; bột và phế liệu từ ngà	WO
		0507.90	- Loại khác:	WO
	05.08		San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và phế liệu từ các sản phẩm trên	
		0508.00	- San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và phế liệu từ các sản phẩm trên	WO
	05.10		Long diên hương, hương hải ly, chất xạ hương (từ cầy hương và hươu xạ); côn trùng cánh cứng cantharides; mật, đã hoặc chưa được làm khô; các tuyến và các sản phẩm động vật khác dùng để điều chế dược phẩm, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc bảo quản tạm thời dưới hình thức khác	
		0510.00	Long diên hương, hương hải ly, chất xạ hương (từ cầy hương và hươu xạ); côn trùng cánh cứng cantharides; mật, đã hoặc chưa được làm khô; các tuyến và các sản phẩm động vật khác dùng để điều chế dược phẩm, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc bảo quản tạm thời dưới hình thức khác	WO
	05.11		Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người	
		0511.10	- Tinh dịch động vật họ trâu, bò	WO
			- Loại khác:	
		0511.91	- - Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thuỷ sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3:	WO
		0511.99	- - Loại khác:	WO
PHẦN II - CÁC SẢN PHẨM THỰC VẬT				

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
06			**Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và loại tương tự; cành hoa và cành lá trang trí**	
	06.01		Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ, dạng sinh trưởng hoặc ở dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn, trừ các loại rễ thuộc nhóm 12.12	
		0601.10	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ	WO
		0601.20	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống, thân rễ, dạng sinh trưởng hoặc dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn:	WO
	06.02		Cây sống khác (kể cả rễ), cành giâm và cành ghép; hệ sợi nấm	
		0602.10	- Cành giâm và cành ghép không có rễ:	WO
		0602.20	- Cây, cây bụi, đã hoặc không ghép cành, thuộc loại có quả hoặc quả hạch (nuts) ăn được	WO
		0602.30	- Cây đỗ quyên và cây azalea (cây khô - họ đỗ quyên), đã hoặc không ghép cành	WO
		0602.40	- Cây hoa hồng, đã hoặc không ghép cành	WO
		0602.90	- Loại khác:	WO
	06.03		Cành hoa và nụ hoa dùng làm hoa bó hoặc để trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác	
			- Tươi:	
		0603.11	- - Hoa hồng	WO
		0603.12	- - Hoa cẩm chướng	WO
		0603.13	- - Phong lan	WO
		0603.14	- - Hoa cúc	WO
		0603.15	- - Họ hoa ly (Lilium spp.)	WO
		0603.19	- - Loại khác	WO
		0603.90	- Loại khác	WO
	06.04		Tán lá, cành và các phần khác của cây, không có hoa hoặc nụ hoa, các loại cỏ, rêu và địa y, phù hợp để bó hoa hoặc trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác	
		0604.20	- Tươi:	WO
		0604.90	- Loại khác:	WO
07			**Rau và một số loại củ, thân củ và rễ ăn được**	
	07.01		Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh	
		0701.10	- Để làm giống	WO

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
		0701.90	- Loại khác:	WO
	07.02		Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh	
		0702.00	Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh	WO
	07.03		Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh	
		0703.10	- Hành tây và hành, hẹ:	WO
		0703.20	- Tỏi:	WO
		0703.90	- Tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác:	WO
	07.04		Bắp cải, súp lơ , su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh	
		0704.10	- Súp lơ và súp lơ xanh (headed brocoli):	WO
		0704.20	- Cải Bruc-xen	WO
		0704.90	- Loại khác:	WO
	07.05		Rau diếp, xà lách (Lactuca sativa) và rau diếp xoăn (Cichorium spp.), tươi hoặc ướp lạnh	
			- Rau diếp, xà lách:	
		0705.11	- - Xà lách cuộn (head lettuce)	WO
		0705.19	- - Loại khác	WO
			- Rau diếp xoăn:	
		0705.21	- - Rau diếp xoăn rễ củ (Cichorium intybus var. foliosum)	WO
		0705.29	- - Loại khác	WO
	07.06		Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa- lát, diếp củ (salsify), cần củ (celeriac), củ cải ri (radish) và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh	
		0706.10	- Cà rốt và củ cải:	WO
		0706.90	- Loại khác	WO
	07.07		Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh	
		0707.00	Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh	WO
	07.08		Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh	
		0708.10	- Đậu Hà Lan (Pisum sativum)	WO
		0708.20	- Đậu hạt (Vigna spp., Phaseolus spp.):	WO
		0708.90	- Các loại rau đậu khác	WO
	07.09		Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh	
		0709.20	- Măng tây	WO
		0709.30	- Cà tím	WO
		0709.40	- Cần tây trừ loại cần củ (celeriac)	WO
			- Nấm và nấm cục (truffle):	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
		0709.51	- - Nấm thuộc chi Agaricus	WO
		0709.59	- - Loại khác:	WO
		0709.60	- Quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta:	WO
		0709.70	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	WO
			- Loại khác:	
		0709.91	- - Hoa a-ti-sô	WO
		0709.92	- - Ô liu	WO
		0709.93	- - Quả bí ngô, quả bí và quả bầu (Cucurbita spp.)	WO
		0709.99	- - Loại khác:	WO
	07.10		Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh	
		0710.10	- Khoai tây	WO
			- Rau đậu các loại, đã hoặc chưa bóc vỏ:	
		0710.21	- - Đậu Hà Lan (Pisum sativum)	WO
		0710.22	- - Đậu hạt (Vigna spp., Phaseolus spp.)	WO
		0710.29	- - Loại khác	WO
		0710.30	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	WO
		0710.40	- Ngô ngọt	WO
		0710.80	- Rau khác	WO
		0710.90	- Hỗn hợp các loại rau	WO
	07.11		Rau các loại đã bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphurơ, ngâm nước muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được	
		0711.20	- Ôliu:	WO
		0711.40	- Dưa chuột và dưa chuột ri:	WO
			- Nấm và nấm cục (truffle):	
		0711.51	- - Nấm thuộc chi Agaricus:	WO
		0711.59	- - Loại khác:	WO
		0711.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:	WO
	07.12		Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm	
		0712.20	- Hành tây	WO
			- Nấm, mộc nhĩ (Auricularia spp.), nấm nhầy (Tremella spp.) và nấm cục (truffle):	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
		0712.31	- - Nấm thuộc chi Agaricus	WO
		0712.32	- - Mộc nhĩ (Auricularia spp.)	WO
		0712.33	- - Nấm nhầy (Tremella spp.)	WO
		0712.39	- - Loại khác:	WO
		0712.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:	WO
	07.13		Các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt	
		0713.10	- Đậu Hà Lan (Pisum sativum):	WO
		0713.20	- Đậu gà (chickpeas) (garbanzos):	WO
			- Đậu hạt (Vigna spp., Phaseolus spp.):	
		0713.31	- - Đậu thuộc loài Vigna mungo (L.) Hepper hoặc Vigna radiata (L.) Wilczek:	WO
		0713.32	- - Đậu hạt đỏ nhỏ (Adzuki) (Phaseolus hoặc Vigna angularis):	WO
		0713.33	- - Đậu tây, kể cả đậu trắng (Phaseolus vulgaris):	WO
		0713.34	- - Đậu bambara (Vigna subterranea hoặc Voandzeia subterranea):	WO
		0713.35	- - Đậu đũa (Vigna unguiculata):	WO
		0713.39	- - Loại khác:	WO
		0713.40	- Đậu lăng:	WO
		0713.50	- Đậu tằm (Vicia faba var. major) và đậu ngựa (Vicia faba var. equina, Vicia faba var. minor):	WO
		0713.60	- Đậu triều, đậu săng (Cajanus cajan):	WO
		0713.90	- Loại khác:	WO
	07.14		Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc inulin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago	
		0714.10	- Sắn:	WO
		0714.20	- Khoai lang:	WO
		0714.30	- Củ từ (Dioscorea spp.):	WO
		0714.40	- Khoai sọ (Colacasia spp.):	WO
		0714.50	- Khoai môn (Xanthosoma spp.):	WO
		0714.90	- Loại khác:	WO
08			**Quả và quả hạch (nuts) ăn được; vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dưa**	
	08.01		Dừa, quả hạch Brazil (Brazil nuts) và hạt	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ	
			- Dừa:	
		0801.11	- - Đã qua công đoạn làm khô	WO
		0801.12	- - Dừa còn nguyên sọ	WO
		0801.19	- - Loại khác:	WO
			- Quả hạch Brazil (Brazil nuts):	
		0801.21	- - Chưa bóc vỏ	WO
		0801.22	- - Đã bóc vỏ	WO
			- Hạt điều:	
		0801.31	- - Chưa bóc vỏ	WO
		0801.32	- - Đã bóc vỏ	CTSH
	08.02		Quả hạch (nuts) khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ	
			- Quả hạnh nhân:	
		0802.11	- - Chưa bóc vỏ	WO
		0802.12	- - Đã bóc vỏ	CTSH
			- Quả phỉ hay hạt phỉ (Corylus spp.):	
		0802.21	- - Chưa bóc vỏ	WO
		0802.22	- - Đã bóc vỏ	WO
			- Quả óc chó:	
		0802.31	- - Chưa bóc vỏ	WO
		0802.32	- - Đã bóc vỏ	WO
			- Hạt dẻ (Castanea spp.):	
		0802.41	- - Chưa bóc vỏ	WO
		0802.42	- - Đã bóc vỏ	WO
			- Quả hồ trăn (Hạt dẻ cười):	
		0802.51	- - Chưa bóc vỏ	WO
		0802.52	- - Đã bóc vỏ	WO
			- Hạt macadamia (Macadamia nuts):	
		0802.61	- - Chưa bóc vỏ	WO
		0802.62	- - Đã bóc vỏ	WO
		0802.70	- Hạt cây côla (Cola spp.)	WO
		0802.80	- Quả cau	WO
		0802.90	- Loại khác	WO
	08.03		Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô	
		0803.10	- Chuối lá	WO
		0803.90	- Loại khác:	WO
	08.04		Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô	
		0804.10	- Quả chà là	WO
		0804.20	- Quả sung, vả	WO
		0804.30	- Quả dứa	WO
		0804.40	- Quả bơ	WO

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
		0804.50	- Quả ổi, xoài và măng cụt:	WO
	08.05		Quả thuộc chi cam quýt, tươi hoặc khô	
		0805.10	- Quả cam:	WO
			- Quả quýt các loại (kể cả quất); cam nhỏ (clementines) và các loại giống lai chi cam quýt tương tự:	
		0805.21	- - Quả quýt các loại (kể cả quất)	WO
		0805.22	- - Cam nhỏ (Clementines)	WO
		0805.29	- - Loại khác	WO
		0805.40	- Quả bưởi, kể cả bưởi chùm	WO
		0805.50	- Quả chanh vàng (Citrus limon, Citrus limonum) và quả chanh xanh (Citrus aurantifolia, Citrus latifolia):	WO
		0805.90	- Loại khác	WO
	08.06		Quả nho, tươi hoặc khô	
		0806.10	- Tươi	WO
		0806.20	- Khô	WO
	08.07		Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi	
			- Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu):	
		0807.11	- - Quả dưa hấu	WO
		0807.19	- - Loại khác	WO
		0807.20	- Quả đu đủ	WO
	08.08		Quả táo (apples), lê và quả mộc qua, tươi	
		0808.10	- Quả táo (apples)	WO
		0808.30	- Quả lê	WO
		0808.40	- Quả mộc qua	WO
	08.09		Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi	
		0809.10	- Quả mơ	WO
			- Quả anh đào:	
		0809.21	- - Quả anh đào chua (Prunus cerasus)	WO
		0809.29	- - Loại khác	WO
		0809.30	- Quả đào, kể cả xuân đào	WO
		0809.40	- Quả mận và quả mận gai:	WO
	08.10		Quả khác, tươi	
		0810.10	- Quả dâu tây	WO
		0810.20	- Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ (loganberries)	WO
		0810.30	- Quả lý gai và quả lý chua, đen, trắng hoặc đỏ	WO
		0810.40	- Quả nam việt quất, quả việt quất và các loại quả khác thuộc chi Vaccinium	WO
		0810.50	- Quả kiwi	WO

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
		0810.60	- Quả sầu riêng	WO
		0810.70	- Quả hồng vàng	WO
		0810.90	- Loại khác:	WO
	08.11		Quả và quả hạch (nuts), đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	
		0811.10	- Quả dâu tây	WO
		0811.20	- Quả mâm xôi, dâu tằm, dâu đỏ (loganberries), quả lý chua đen, trắng hoặc đỏ và quả lý gai	WO
		0811.90	- Loại khác	WO
	08.12		Quả và quả hạch (nuts), được bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphurơ, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được	
		0812.10	- Quả anh đào	WO
		0812.90	- Quả khác:	WO
	08.13		Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này	
		0813.10	- Quả mơ	WO
		0813.20	- Quả mận đỏ	WO
		0813.30	- Quả táo (apples)	WO
		0813.40	- Quả khác:	WO
		0813.50	- Hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này:	WO
	08.14		Vỏ các loại quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác	
		0814.00	Vỏ các loại quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác	WO
09			**Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị**	
	09.01		Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeine; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			phê theo tỷ lệ nào đó	
			- Cà phê, chưa rang:	
		0901.11	- - Chưa khử chất caffeine:	WO
		0901.12	- - Đã khử chất caffeine:	RVC(45)
			- Cà phê, đã rang:	
		0901.21	- - Chưa khử chất caffeine:	CTSH
		0901.22	- - Đã khử chất caffeine:	CTSH
		0901.90	- Loại khác:	RVC(40)
	09.02		Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu	
		0902.10	- Chè xanh (chưa ủ men) đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3 kg:	WO
		0902.20	- Chè xanh khác (chưa ủ men):	WO
		0902.30	- Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3kg:	WO
		0902.40	- Chè đen khác (đã ủ men) và chè khác đã ủ men một phần:	WO
	09.03		Chè Paragoay (Maté)	
		0903.00	Chè Paragoay (Maté)	WO
	09.04		Hạt tiêu thuộc chi Piper; quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta, khô hoặc xay hoặc nghiền	
			- Hạt tiêu:	
		0904.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:	WO
		0904.12	- - Đã xay hoặc nghiền:	CC
			- Quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta:	
		0904.21	- - Đã làm khô, chưa xay hoặc chưa nghiền:	WO
		0904.22	- - Đã xay hoặc nghiền:	WO
	09.05		Vani	
		0905.10	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	WO
		0905.20	- Đã xay hoặc nghiền	WO
	09.06		Quế và hoa quế	
			- Chưa xay hoặc chưa nghiền:	
		0906.11	- - Quế (Cinnamomum zeylanicum Blume)	WO
		0906.19	- - Loại khác	WO
		0906.20	- Đã xay hoặc nghiền	RVC(40)
	09.07		Đinh hương (cả quả, thân và cành)	
		0907.10	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	WO
		0907.20	- Đã xay hoặc nghiền	WO
	09.08		Hạt nhục đậu khấu, vỏ nhục đậu khấu và bạch đậu khấu	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			- Hạt nhục đậu khấu:	
		0908.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	WO
		0908.12	- - Đã xay hoặc nghiền	WO
			- Vỏ nhục đậu khấu:	
		0908.21	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	WO
		0908.22	- - Đã xay hoặc nghiền	WO
			- Bạch đậu khấu:	
		0908.31	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	WO
		0908.32	- - Đã xay hoặc nghiền	WO
	09.09		Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), thì là, rau mùi, thì là Ai cập hoặc ca- rum (caraway); hạt bách xù (juniper berries)	
			- Hạt của cây rau mùi:	
		0909.21	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	WO
		0909.22	- - Đã xay hoặc nghiền	WO
			- Hạt cây thì là Ai cập:	
		0909.31	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	WO
		0909.32	- - Đã xay hoặc nghiền	WO
			- Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), cây ca-rum (caraway) hoặc hạt cây thì là; hạt cây bách xù (juniper berries):	
		0909.61	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:	WO
		0909.62	- - Đã xay hoặc nghiền:	WO
	09.10		Gừng, nghệ tây, nghệ (curcuma), húng tây, cỏ xạ hương, lá nguyệt quế, ca-ri (curry) và các loại gia vị khác	
			- Gừng:	
		0910.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	WO
		0910.12	- - Đã xay hoặc nghiền	WO
		0910.20	- Nghệ tây	WO
		0910.30	- Nghệ (curcuma)	WO
			- Gia vị khác:	
		0910.91	- - Hỗn hợp đã nêu trong Chú giải 1(b) của Chương này:	CC hoặc RVC(40)
		0910.99	- - Loại khác:	*A. Lá húng tây, cỏ xạ hương; lá nguyệt quế*: WO *B. Loại khác*: RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
10			**Ngũ cốc**	
	10.01		Lúa mì và meslin	
			- Lúa mì Durum:	
		1001.11	- - Hạt giống	WO
		1001.19	- - Loại khác	WO
			- Loại khác:	
		1001.91	- - Hạt giống	WO
		1001.99	- - Loại khác:	WO
	10.02		Lúa mạch đen	
		1002.10	- Hạt giống	WO
		1002.90	- Loại khác	WO
	10.03		Lúa đại mạch	
		1003.10	- Hạt giống	WO
		1003.90	- Loại khác	WO
	10.04		Yến mạch	
		1004.10	- Hạt giống	WO
		1004.90	- Loại khác	WO
	10.05		Ngô	
		1005.10	- Hạt giống	WO
		1005.90	- Loại khác:	WO
	10.06		Lúa gạo	
		1006.10	- Thóc:	WO
		1006.20	- Gạo lứt:	WO
		1006.30	- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa được đánh bóng hoặc hồ (glazed):	WO
		1006.40	- Tấm:	WO
	10.07		Lúa miến	
		1007.10	- Hạt giống	WO
		1007.90	- Loại khác	WO
	10.08		Kiều mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác	
		1008.10	- Kiều mạch	WO
			- Kê:	
		1008.21	- - Hạt giống	WO
		1008.29	- - Loại khác	WO
		1008.30	- Hạt cây thóc chim (họ lúa)	WO
		1008.40	- Hạt kê Fonio (Digitaria spp.)	WO
		1008.50	- Hạt diệm mạch (Chenopodium quinoa)	WO
		1008.60	- Lúa mì lai lúa mạch đen (Triticale)	WO
		1008.90	- Ngũ cốc loại khác	WO
11			**Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì**	
	11.01		Bột mì hoặc bột meslin	
		1101.00	- Bột mì hoặc bột meslin	CC

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
	11.02		Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin	
		1102.20	- Bột ngô	WO
		1102.90	- Loại khác:	*A. Bột gạo, Bột lúa mạch đen*: WO *B. Loại khác*: CC, với điều kiện nguyên liệu thuộc các Nhóm 10.03 và 10.06 phải đạt tiêu chí WO; hoặc RVC(40), với điều kiện nguyên liệu thuộc các nhóm 10.03 và 10.06 phải đạt tiêu chí WO
	11.03		Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và viên	
			- Dạng tấm và bột thô:	
		1103.11	- - Của lúa mì	CC hoặc RVC(40)
		1103.13	- - Của ngô	CC hoặc RVC(40)
		1103.19	- - Của ngũ cốc khác:	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Nhóm 10.03 và 10.06 phải đạt tiêu chí WO; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Nhóm 10.03 và 10.06 phải đạt tiêu chí WO

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
		1103.20	- Dạng viên	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Nhóm 10.03 và 10.06 phải đạt tiêu chí WO; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Nhóm 10.03 và 10.06 phải đạt tiêu chí WO
	11.04		Hạt ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền	
			- Ngũ cốc xay hoặc vỡ mảnh:	
		1104.12	- - Của yến mạch	CC hoặc RVC(40)
		1104.19	- - Của ngũ cốc khác:	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Nhóm 10.03 và 10.06 phải đạt tiêu chí WO; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Nhóm 10.03 và 10.06 phải đạt tiêu chí WO
			- Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ, xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô):	
		1104.22	- - Của yến mạch	WO
		1104.23	- - Của ngô	WO

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
		1104.29	- - Của ngũ cốc khác:	WO
		1104.30	- Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền	WO
	11.05		Bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên từ khoai tây	
		1105.10	- Bột, bột thô và bột mịn	CC hoặc RVC(40)
		1105.20	- Dạng mảnh lát, hạt và viên	WO
	11.06		Bột, bột thô và bột mịn, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọ sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc Chương 8	
		1106.10	- Từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13	CC hoặc RVC(40)
		1106.20	- Từ cọ sago hoặc từ rễ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14:	CC hoặc RVC(40)
		1106.30	- Từ các sản phẩm thuộc Chương 8	CC hoặc RVC(40)
	11.07		Malt, rang hoặc chưa rang	
		1107.10	- Chưa rang	CC
		1107.20	- Đã rang	WO
	11.08		Tinh bột; inulin	
			- Tinh bột:	
		1108.11	- - Tinh bột mì	CC hoặc RVC(40)
		1108.12	- - Tinh bột ngô	CC hoặc RVC(40)
		1108.13	- - Tinh bột khoai tây	CC hoặc RVC(40)
		1108.14	- - Tinh bột sắn	CC hoặc RVC(40)
		1108.19	- - Tinh bột khác:	CC hoặc RVC(40)
		1108.20	- Inulin	CC hoặc RVC(40)
	11.09		Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô	
		1109.00	Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô	WO
12			**Hạt dầu và quả có dầu; các loại hạt, hạt giống và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rơm, rạ và cỏ khô**	
	12.01		Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh	
		1201.10	- Hạt giống	WO
		1201.90	- Loại khác	WO

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
	12.02		Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh	
		1202.30	- Hạt giống	WO
			- Loại khác:	
		1202.41	- - Lạc chưa bóc vỏ	WO
		1202.42	- - Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh	WO
	12.03		Cùi (cơm) dừa khô	
		1203.00	Cùi (cơm) dừa khô	WO
	12.04		Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh	
		1204.00	Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh	WO
	12.05		Hạt cải dầu đã hoặc chưa vỡ mảnh	
		1205.10	- Hạt cải dầu có hàm lượng axit eruxic thấp	WO
		1205.90	- Loại khác	WO
	12.06		Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh	
		1206.00	Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh	WO
	12.07		Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh	
		1207.10	- Hạt cọ và nhân hạt cọ:	WO
			- Hạt bông:	
		1207.21	- - Hạt giống	WO
		1207.29	- - Loại khác	WO
		1207.30	- Hạt thầu dầu	WO
		1207.40	- Hạt vừng:	WO
		1207.50	- Hạt mù tạt	WO
		1207.60	- Hạt rum (Carthamus tinctorius)	WO
		1207.70	- Hạt dưa (melon seeds)	WO
			- Loại khác:	
		1207.91	- - Hạt thuốc phiện	WO
		1207.99	- - Loại khác:	WO
	12.08		Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột và bột thô từ hạt mù tạt	
		1208.10	- Từ đậu tương	CTH hoặc RVC(40)
		1208.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	12.09		Hạt, quả và mầm, dùng để gieo trồng	
		1209.10	- Hạt củ cải đường (sugar beet)	WO
			- Hạt của các loại cây dùng làm thức ăn gia súc:	
		1209.21	- - Hạt cỏ linh lăng (alfalfa)	WO
		1209.22	- - Hạt cỏ ba lá (Trifolium spp.)	WO
		1209.23	- - Hạt cỏ đuôi trâu	WO
		1209.24	- - Hạt cỏ kentucky màu xanh da trời (Poa	WO

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			pratensis L.)	
		1209.25	- - Hạt cỏ mạch đen (Lolium multiflorum Lam., Lolium perenne L.)	WO
		1209.29	- - Loại khác:	WO
		1209.30	- Hạt của các loại cây thân cỏ trồng chủ yếu để lấy hoa	WO
			- Loại khác:	
		1209.91	- - Hạt rau:	WO
		1209.99	- - Loại khác:	WO
	12.10		Hublong (hoa bia), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền, xay thành bột hoặc ở dạng viên; phấn hoa bia	
		1210.10	- Hublong, chưa nghiền và chưa xay thành bột và chưa ở dạng viên	WO
		1210.20	- Hublong, đã nghiền, đã xay thành bột hoặc ở dạng viên; phấn hoa bia	WO
	12.11		Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột	
		1211.20	- Rễ cây nhân sâm	WO
		1211.30	- Lá coca	WO
		1211.40	- Thân cây anh túc	WO
		1211.50	- Cây ma hoàng	WO
		1211.90	- Loại khác:	WO
	12.12		Quả minh quyết, rong biển và tảo biển khác, củ cải đường (sugar beet) và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm thực vật khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài Cichorium intybus satibium) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
			- Rong biển và các loại tảo khác:	
		1212.21	- - Thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	WO
		1212.29	- - Loại khác:	WO
			- Loại khác:	
		1212.91	- - Củ cải đường	WO
		1212.92	- - Quả minh quyết (carob)	WO
		1212.93	- - Mía đường:	WO
		1212.94	- - Rễ rau diếp xoăn	WO

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
		1212.99	- - Loại khác:	WO
	12.13		Rơm, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên	
		1213.00	Rơm, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên	WO
	12.14		Cải củ Thụy Điển, cải cầu vồng (mangold), rễ cỏ khô, cỏ khô, cỏ linh lăng, cỏ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên	
		1214.10	- Bột thô và viên cỏ linh lăng (alfalfa)	WO
		1214.90	- Loại khác	WO
13			**Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác**	
	13.01		Nhựa cánh kiến đỏ; gôm tự nhiên, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu tự nhiên (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam)	
		1301.20	- Gôm Ả rập	WO
		1301.90	- Loại khác:	WO
	13.02		Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic; thạch rau câu (agar-agar) và các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật	
			- Nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật:	
		1302.11	- - Thuốc phiện:	CC
		1302.12	- - Từ cam thảo	CC
		1302.13	- - Từ hoa bia (hublong)	CC
		1302.14	- - Từ cây ma hoàng	CC, ngoại trừ từ Phân nhóm 1211.20
		1302.19	- - Loại khác:	CC, ngoại trừ từ Phân nhóm 1211.20
		1302.20	- Chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic	CC
			- Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			hoặc chưa biến đổi, thu được từ các sản phẩm thực vật:	
		1302.31	- - Thạch rau câu (agar-agar)	CC
		1302.32	- - Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ quả minh quyết, hạt minh quyết hoặc hạt guar	CC
		1302.39	- - Loại khác:	CC
14			**Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
	14.01		Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (như: tre, song, mây, sậy, liễu gai, cây bấc, cọ sợi, các loại rơm, rạ ngũ cốc đã làm sạch, tẩy trắng hoặc đã nhuộm và vỏ cây đoạn)	
		1401.10	- Tre	WO
		1401.20	- Song, mây:	WO
		1401.90	- Loại khác	WO
	14.04		Các sản phẩm từ thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
		1404.20	- Xơ của cây bông	CC
		1404.90	- Loại khác:	CC
PHẦN III - CHẤT BÉO VÀ DẦU CÓ NGUỒN GỐC TỪ ĐỘNG VẬT HOẶC THỰC VẬT VÀ CÁC SẢN PHẨM TÁCH TỪ CHÚNG; CHẤT BÉO ĂN ĐƯỢC ĐÃ CHẾ BIẾN; CÁC LOẠI SÁP ĐỘNG VẬT HOẶC THỰC VẬT				
15			**Chất béo và dầu có nguồn gốc từ động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; chất béo ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật**	
	15.01		Mỡ lợn (kể cả mỡ từ mỡ lá và mỡ khổ) và mỡ gia cầm, trừ các loại thuộc nhóm 02.09 hoặc 15.03	
		1501.10	- Mỡ lợn từ mỡ lá và mỡ khổ	CTH hoặc RVC(40)
		1501.20	- Mỡ lợn khác	CTH hoặc RVC(40)
		1501.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	15.02		Mỡ của động vật họ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 15.03	
		1502.10	- Mỡ tallow	CTH hoặc RVC(40)
		1502.90	- Loại khác:	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
				RVC(40)
	15.03		Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu mỡ (dầu tallow), chưa nhũ hoá hoặc chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác	
		1503.00	- Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu mỡ (dầu tallow), chưa nhũ hoá hoặc chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác	CTH hoặc RVC(40)
	15.04		Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học	
		1504.10	- Dầu gan cá và các phần phân đoạn của chúng:	CTH hoặc RVC(40)
		1504.20	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá, trừ dầu gan cá:	CC hoặc RVC(40)
		1504.30	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ động vật có vú ở biển	CC hoặc RVC(40)
	15.05		Mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin)	
		1505.00	- Mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin)	CTH hoặc RVC(40)
	15.06		Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học	
		1506.00	Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học	CTH hoặc RVC(40)
	15.07		Dầu đậu tương và các phần phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học	
		1507.10	- Dầu thô, đã hoặc chưa khử chất nhựa	CTH hoặc RVC(40)
		1507.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	15.08		Dầu lạc và các phần phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học	
		1508.10	- Dầu thô	CTH hoặc RVC(40)
		1508.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	15.09		Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học	
		1509.10	- Dầu nguyên chất (virgin):	CTH hoặc RVC(40)
		1509.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	15.10		Dầu khác và các phần phân đoạn của chúng, thu được duy nhất từ ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hoá học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phần phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc các phần phân đoạn của dầu thuộc nhóm 15.09	
		1510.00	- Dầu khác và các phần phân đoạn của chúng, thu được duy nhất từ ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hoá học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phần phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc các phần phân đoạn của dầu thuộc nhóm 15.09	CTH hoặc RVC(40)
	15.11		Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học	
		1511.10	- Dầu thô	CTH hoặc RVC(40)
		1511.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	15.12		Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum hoặc dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học	
			- Dầu hạt hướng dương hoặc dầu cây rum và các phần phân đoạn của chúng:	
		1512.11	- - Dầu thô	CTH hoặc RVC(40)
		1512.19	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng:	
		1512.21	- - Dầu thô, đã hoặc chưa khử gossypol	CTH hoặc RVC(40)
		1512.29	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	15.13		Dầu dừa (copra), dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba- su và các phần phân đoạn của	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học	
			- Dầu dừa (copra) và các phân đoạn của dầu dừa:	
		1513.11	- - Dầu thô	CTH hoặc RVC(40)
		1513.19	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng:	
		1513.21	- - Dầu thô:	CTH hoặc RVC(40)
		1513.29	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	15.14		Dầu cây cải dầu (rape oil hoặc colza oil) hoặc dầu mù tạt và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học	
			- Dầu cây cải dầu hàm lượng axít eruxic thấp và các phần phân đoạn của chúng:	
		1514.11	- - Dầu thô	CTH hoặc RVC(40)
		1514.19	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		1514.91	- - Dầu thô:	CTH hoặc RVC(40)
		1514.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	15.15		Chất béo và dầu thực vật không bay hơi khác (kể cả dầu jojoba) và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học	
			- Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh:	
		1515.11	- - Dầu thô	CTH hoặc RVC(40)
		1515.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Dầu hạt ngô và các phần phân đoạn của dầu hạt ngô:	
		1515.21	- - Dầu thô	CTH hoặc RVC(40)
		1515.29	- - Loại khác:	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
				RVC(40)
		1515.30	- Dầu thầu dầu và các phần phân đoạn của dầu thầu dầu:	CTH hoặc RVC(40)
		1515.50	- Dầu hạt vừng và các phần phân đoạn của dầu hạt vừng:	CTH hoặc RVC(40)
		1515.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	15.16		Chất béo và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã qua hydro hoá, este hoá liên hợp, tái este hoá hoặc eledin hoá toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm	
		1516.10	- Mỡ và dầu động vật và các phần phân đoạn của chúng:	CC hoặc RVC(40)
		1516.20	- Chất béo và dầu thực vật và các phần phân đoạn của chúng:	CTH hoặc RVC(40)
	15.17		Margarine; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được của chất béo hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ chất béo hoặc dầu ăn được hoặc các phần phân đoạn của chúng thuộc nhóm 15.16	
		1517.10	- Margarin, trừ loại margarin lỏng:	CC
		1517.90	- Loại khác:	CC hoặc RVC(40)
	15.18		Chất béo và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hoá, khử nước, sulphat hoá, thổi khô, polyme hoá bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hoá học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
		1518.00	- Chất béo và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hoá, khử nước, sulphat hoá, thổi khô, polyme hoá bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc	CC hoặc RVC(45)

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			bằng biện pháp thay đổi về mặt hoá học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
	15.20		Glyxerin, thô; nước glyxerin và dung dịch kiềm glyxerin	
		1520.00	- Glyxerin, thô; nước glyxerin và dung dịch kiềm glyxerin	CTH hoặc RVC(40)
	15.21		Sáp thực vật (trừ triglyxerit), sáp ong, sáp côn trùng khác và sáp cá nhà táng, đã hoặc chưa tinh chế hay pha màu	
		1521.10	- Sáp thực vật	CTH hoặc RVC(40)
		1521.90	- Loại khác:	CC hoặc RVC(40)
	15.22		Chất nhờn; bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật hoặc thực vật	
		1522.00	- Chất nhờn; bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật hoặc thực vật	CTH hoặc RVC(40)
PHẦN IV - THỰC PHẨM CHẾ BIẾN; ĐỒ UỐNG, RƯỢU MẠNH VÀ GIẤM; THUỐC LÁ VÀ CÁC LOẠI NGUYÊN LIỆU THAY THẾ THUỐC LÁ ĐÃ CHẾ BIẾN				
16			**Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thuỷ sinh không xương sống khác**	
	16.01		Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó	
		1601.00	- Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó	CC hoặc RVC(40)
	16.02		Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến hoặc bảo quản khác	
		1602.10	- Chế phẩm đồng nhất:	CTH hoặc RVC(40)
		1602.20	- Từ gan động vật	CTH, với điều kiện

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
				nguyên liệu lấy từ các Chương 1, 2, và 5 phải đạt tiêu chí WO; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu từ các Chương 1, 2, và 5 phải đạt tiêu chí WO
			- Từ gia cầm thuộc nhóm 01.05:	
		1602.31	- - Từ gà tây:	CTH, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Chương 1, 2, và 5 phải đạt tiêu chí WO; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu từ các Chương 1, 2, và 5 phải đạt tiêu chí WO
		1602.32	- - Từ gà thuộc loài Gallus domesticus:	CC
		1602.39	- - Loại khác	CC hoặc RVC(40)
			- Từ lợn:	
		1602.41	- - Thịt mông đùi (ham) và các mảnh của chúng:	CC hoặc RVC(40)
		1602.42	- - Thịt vai nguyên miếng và cắt mảnh:	CTH, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Chương 1, 2, và 5 phải đạt tiêu chí WO; hoặc RVC 40%, với điều kiện

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
				nguyên liệu lấy từ các Chương 1, 2, và 5 phải đạt tiêu chí WO
		1602.49	- - Loại khác, kể cả các sản phẩm pha trộn:	CC hoặc RVC(40)
		1602.50	- Từ động vật họ trâu bò	CTH hoặc RVC(40)
		1602.90	- Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật:	CC hoặc RVC(40)
	16.03		Sản phẩm chiết xuất và nước ép từ thịt, cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thuỷ sinh không xương sống khác	
		1603.00	Sản phẩm chiết xuất và nước ép từ thịt, cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thuỷ sinh không xương sống khác	CC hoặc RVC(40)
	16.04		Cá đã được chế biến hay bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá	
			- Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ:	
		1604.11	- - Từ cá hồi:	CC hoặc RVC(40)
		1604.12	- - Từ cá trích nước lạnh:	CC hoặc RVC(40)
		1604.13	- - Từ cá trích dầu, cá trích xương và cá trích kê hoặc cá trích cơm:	CC hoặc RVC(40)
		1604.14	- - Từ cá ngừ đại dương, cá ngừ vằn và cá ngừ ba chấm (Sarda spp.):	CC hoặc RVC(40)
		1604.15	- - Từ cá nục hoa:	CC hoặc RVC(40)
		1604.16	- - Từ cá cơm (cá trỏng):	CC hoặc RVC(40)
		1604.17	- - Cá chình:	CC hoặc RVC(40)
		1604.18	- - Vây cá mập:	CC hoặc RVC(40)
		1604.19	- - Loại khác:	CC hoặc RVC(40)
		1604.20	- Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác:	CC hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			- Trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối:	
		1604.31	- - Trứng cá tầm muối	CC hoặc RVC(40)
		1604.32	- - Sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối	CC hoặc RVC(40)
	16.05		Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thuỷ sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản	
		1605.10	- Cua, ghẹ:	CC hoặc RVC(40)
			- Tôm shrimp và tôm prawn:	
		1605.21	- - Không đóng bao bì kín khí	CC hoặc RVC(40)
		1605.29	- - Loại khác:	CC hoặc RVC(40)
		1605.30	- Tôm hùm	CC hoặc RVC(40)
		1605.40	- Động vật giáp xác khác	CC hoặc RVC(40)
			- Động vật thân mềm:	
		1605.51	- - Hàu	CC hoặc RVC(40)
		1605.52	- - Điệp, kể cả điệp nữ hoàng	CC hoặc RVC(40)
		1605.53	- - Vẹm (Mussels)	CC hoặc RVC(40)
		1605.54	- - Mực nang và mực ống:	CC hoặc RVC(40)
		1605.55	- - Bạch tuộc	CC hoặc RVC(40)
		1605.56	- - Nghêu (ngao), sò	CC hoặc RVC(40)
		1605.57	- - Bào ngư:	CC hoặc RVC(40)
		1605.58	- - Ốc, trừ ốc biển	CC hoặc RVC(40)
		1605.59	- - Loại khác	CC hoặc RVC(40)
			- Động vật thủy sinh không xương sống khác:	
		1605.61	- - Hải sâm	CC hoặc RVC(40)
		1605.62	- - Cầu gai	CC hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
				RVC(40)
		1605.63	- - Sứa	CC hoặc RVC(40)
		1605.69	- - Loại khác	CC hoặc RVC(40)
17			**Đường và các loại kẹo đường**	
	17.01		Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn	
			- Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu:	
		1701.12	- - Đường củ cải	CC, ngoại trừ từ Chương 12
		1701.13	- - Đường mía đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này	CC, ngoại trừ từ Chương 12
		1701.14	- - Các loại đường mía khác	CC, ngoại trừ từ Chương 12
			- Loại khác:	
		1701.91	- - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	CC, ngoại trừ từ Chương 12
		1701.99	- - Loại khác:	CC, ngoại trừ từ Chương 12
	17.02		Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen	
			- Lactoza và xirô lactoza:	
		1702.11	- - Có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên, tính theo trọng lượng chất khô	CTH hoặc RVC(40)
		1702.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		1702.20	- Đường từ cây thích (maple) và xirô từ cây thích	CTH hoặc RVC(40)
		1702.30	- Glucoza và xirô glucoza, không chứa hoặc có chứa hàm lượng fructoza dưới 20% tính theo trọng lượng ở thể khô:	CTH hoặc RVC(40)
		1702.40	- Glucoza và xirô glucoza, chứa hàm	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			lượng fructoza ít nhất là 20% nhưng dưới 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển	RVC(40)
		1702.50	- Fructoza tinh khiết về mặt hoá học	CTH hoặc RVC(40)
		1702.60	- Fructoza và xirô fructoza khác, chứa hàm lượng fructoza trên 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển:	CTH hoặc RVC(40)
		1702.90	- Loại khác, kể cả đường nghịch chuyển và đường khác và hỗn hợp xirô đường có chứa hàm lượng fructoza là 50% tính theo trọng lượng ở thể khô:	CTH hoặc RVC(40)
	17.03		Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường	
		1703.10	- Mật mía:	CTH, ngoại trừ từ Nhóm 04.09 và 17.02
		1703.90	- Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ Nhóm 04.09 và 17.02
	17.04		Các loại kẹo đường (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao	
		1704.10	- Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường	CTH hoặc RVC(40)
		1704.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
18			**Ca cao và các chế phẩm từ ca cao**	
	18.01		Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang	
		1801.00	Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang	CTH hoặc RVC(40)
	18.02		Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác	
		1802.00	Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác	CTH hoặc RVC(40)
	18.03		Bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo	
		1803.10	- Chưa khử chất béo	CTH hoặc RVC(40)
		1803.20	- Đã khử một phần hoặc toàn bộ chất béo	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
	18.04		Bơ ca cao, chất béo và dầu ca cao	
		1804.00	Bơ ca cao, chất béo và dầu ca cao	CTH hoặc RVC(40)
	18.05		Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	
		1805.00	Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	CTH hoặc RVC(40)
	18.06		Sô cô la và các chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao	
		1806.10	- Bột ca cao, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	CTH hoặc RVC(40)
		1806.20	- Chế phẩm khác ở dạng khối, miếng hoặc thanh có trọng lượng trên 2 kg hoặc ở dạng lỏng, dạng nhão, bột mịn, dạng hạt hay dạng rời khác đóng trong bao bì hoặc gói sẵn, trọng lượng trên 2 kg:	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác, ở dạng khối, miếng hoặc thanh:	
		1806.31	- - Có nhân	CTH hoặc RVC(40)
		1806.32	- - Không có nhân	CTH hoặc RVC(40)
		1806.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
19			**Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh**	
	19.01		Chiết xuất malt; chế phẩm thực phẩm từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết xuất malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; chế phẩm thực phẩm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
		1901.10	- Các chế phẩm phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, đã đóng gói để bán lẻ:	CC hoặc RVC(40)
		1901.20	- Bột trộn và bột nhào để chế biến thành các loại bánh thuộc nhóm 19.05:	CC hoặc RVC(40)
		1901.90	- Loại khác:	CC hoặc RVC(40)
	19.02		Sản phẩm từ bột nhào (pasta), đã hoặc	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hoặc chế biến cách khác, như spaghetti, macaroni, mì sợi (noodle), mì dẹt (lasagne), gnocchi, ravioli, cannelloni; couscous, đã hoặc chưa chế biến	
			- Sản phẩm từ bột nhào chưa làm chín, chưa nhồi hoặc chưa chế biến cách khác:	
		1902.11	- - Có chứa trứng	CTH hoặc RVC(40)
		1902.19	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		1902.20	- Sản phẩm từ bột nhào đã được nhồi, đã hoặc chưa nấu chín hay chế biến cách khác:	CTH hoặc RVC(40)
		1902.30	- Sản phẩm từ bột nhào khác:	CTH hoặc RVC(40)
		1902.40	- Couscous	CTH hoặc RVC(40)
	19.03		Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự	
		1903.00	Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự	CTH hoặc RVC(40)
	19.04		Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ mảnh ngô được chế biến từ bột ngô (corn flakes)); ngũ cốc (trừ ngô), ở dạng hạt hoặc dạng mảnh hoặc đã làm thành dạng hạt khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
		1904.10	- Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc:	CTH hoặc RVC(40)
		1904.20	- Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang hoặc từ hỗn hợp của mảnh ngũ cốc chưa rang và mảnh ngũ cốc đã rang hoặc ngũ cốc đã nổ:	CTH hoặc RVC(40)
		1904.30	- Lúa mì bulgur	CTH hoặc RVC(40)
		1904.90	- Loại khác:	CTH, với điều kiện nguyên liệu

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
				lấy từ Chương 10 phải đạt tiêu chí WO; hoặc RVC(40), với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 10 phải đạt tiêu chí WO
	19.05		Bánh mì, bánh bột nhào (pastry), bánh nướng, bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh xốp sealing wafers, bánh đa và các sản phẩm tương tự	
		1905.10	- Bánh mì giòn	CTH hoặc RVC(40)
		1905.20	- Bánh mì có gừng và loại tương tự	CTH hoặc RVC(40)
			- Bánh quy ngọt; bánh waffles và bánh xốp wafers:	
		1905.31	- - Bánh quy ngọt:	CC hoặc RVC(40)
		1905.32	- - Bánh waffles và bánh xốp wafers:	CC hoặc RVC(40)
		1905.40	- Bánh bít cốt (rusks), bánh mì nướng và các loại bánh nướng tương tự:	CTH hoặc RVC(40)
		1905.90	- Loại khác:	CC hoặc RVC(40)
20			**Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch (nuts) hoặc các phần khác của cây**	
	20.01		Rau, quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axit acetic	
		2001.10	- Dưa chuột và dưa chuột ri	CTH hoặc RVC(40)
		2001.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	20.02		Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic	
		2002.10	- Cà chua, nguyên quả hoặc dạng miếng	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
				RVC(40)
		2002.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	20.03		Nấm và nấm cục (truffles), đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic	
		2003.10	- Nấm thuộc chi Agaricus	CTH hoặc RVC(40)
		2003.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	20.04		Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06	
		2004.10	- Khoai tây	CTH hoặc RVC(40)
		2004.90	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:	CTH hoặc RVC(40)
	20.05		Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06	
		2005.10	- Rau đồng nhất:	CTH hoặc RVC(40)
		2005.20	- Khoai tây:	CTH hoặc RVC(40)
		2005.40	- Đậu Hà lan (Pisum sativum)	CTH hoặc RVC(40)
			- Đậu hạt (Vigna spp., Phaseolus spp.):	
		2005.51	- - Đã bóc vỏ	CTH hoặc RVC(40)
		2005.59	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		2005.60	- Măng tây	CTH hoặc RVC(40)
		2005.70	- Ô liu	CTH hoặc RVC(40)
		2005.80	- Ngô ngọt (Zea mays var. saccharata)	CTH hoặc RVC(40)
			- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:	
		2005.91	- - Măng tre	CTH hoặc RVC(40)
		2005.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
	20.06		Rau, quả, quả hạch (nuts), vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường)	
		2006.00	Rau, quả, quả hạch (nuts), vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường)	CTH hoặc RVC(40)
	20.07		Mứt, thạch trái cây, mứt từ quả thuộc chi cam quýt, bột nghiền và bột nhão từ quả hoặc quả hạch (nuts), thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất tạo ngọt khác	
		2007.10	- Chế phẩm đồng nhất	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		2007.91	- - Từ quả thuộc chi cam quýt	CTH hoặc RVC(40)
		2007.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	20.08		Quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất tạo ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
			- Quả hạch (nuts), lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau:	
		2008.11	- - Lạc:	CC, ngoại trừ từ Chương 12
		2008.19	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp:	CC, ngoại trừ từ Chương 8
		2008.20	- Dứa:	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 8 phải đạt tiêu chí WO; hoặc RVC(40), với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 8

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
				phải đạt tiêu chí WO
		2008.30	- Quả thuộc chi cam quýt:	CTH hoặc RVC(40)
		2008.40	- Quả lê	CTH hoặc RVC(40)
		2008.50	- Mơ	CTH hoặc RVC(40)
		2008.60	- Anh đào (Cherries):	CTH hoặc RVC(40)
		2008.70	- Đào, kể cả quả xuân đào:	CTH hoặc RVC(40)
		2008.80	- Dâu tây	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19:	
		2008.91	- - Lõi cây cọ	CTH hoặc RVC(40)
		2008.93	- - Quả nam việt quất (Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium Vitis-idaea):	CC hoặc RVC(40)
		2008.97	- - Dạng hỗn hợp:	CC hoặc RVC(40)
		2008.99	- - Loại khác:	CC hoặc RVC(40)
	20.09		Các loại nước ép trái cây (kể cả hèm nho) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	
			- Nước cam ép:	
		2009.11	- - Đông lạnh	CTH hoặc RVC(40)
		2009.12	- - Không đông lạnh, với trị giá Brix không quá 20	CTH hoặc RVC(40)
		2009.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Nước bưởi ép (kể cả nước quả bưởi chùm):	
		2009.21	- - Với trị giá Brix không quá 20	CTH hoặc RVC(40)
		2009.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Nước ép từ một loại quả thuộc chi cam quýt khác:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
		2009.31	- - Với trị giá Brix không quá 20	CTH hoặc RVC(40)
		2009.39	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Nước dứa ép:	
		2009.41	- - Với trị giá Brix không quá 20	CC, ngoại trừ từ Chương 8
		2009.49	- - Loại khác	CC, ngoại trừ từ Chương 8
		2009.50	- Nước cà chua ép	CTH hoặc RVC(40)
			- Nước nho ép (kể cả hèm nho):	
		2009.61	- - Với trị giá Brix không quá 30	CTH hoặc RVC(40)
		2009.69	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Nước táo ép:	
		2009.71	- - Với trị giá Brix không quá 20	CTH hoặc RVC(40)
		2009.79	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Nước ép từ một loại quả hoặc rau khác:	
		2009.81	- - Quả nam việt quất (Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium Vitis-idaea):	CC hoặc RVC(40)
		2009.89	- - Loại khác:	CC hoặc RVC(40)
		2009.90	- Nước ép hỗn hợp:	CC hoặc RVC(40)
21			**Các chế phẩm ăn được khác**	
	21.01		Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc, từ cà phê, chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê, chè, chè Paragoay; rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và các chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc của chúng	
			- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ cà phê, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			thành phần cơ bản là cà phê:	
		2101.11	- - Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc:	CTH hoặc RVC(40)
		2101.12	- - Các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:	CTH hoặc RVC(40)
		2101.20	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là chè hoặc chè Paragoay:	CTH hoặc RVC(40)
		2101.30	- Rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc của chúng	CTH hoặc RVC(40)
	21.02		Men (sống hoặc ỳ); các vi sinh đơn bào khác, chết (nhưng không bao gồm các loại vắc xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế	
		2102.10	- Men sống	CTH hoặc RVC(40)
		2102.20	- Men ỳ; các vi sinh đơn bào khác, chết:	CTH hoặc RVC(40)
		2102.30	- Bột nở đã pha chế	CTH hoặc RVC(40)
	21.03		Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến	
		2103.10	- Nước xốt đậu tương	CTH hoặc RVC(40)
		2103.20	- Ketchup cà chua và nước xốt cà chua khác	CTH hoặc RVC(40)
		2103.30	- Bột mù tạt mịn, bột mù tạt thô và mù tạt đã chế biến	CTH hoặc RVC(40)
		2103.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	21.04		Súp và nước xuýt (broths) và chế phẩm để làm súp và nước xuýt; chế phẩm thực phẩm đồng nhất	
		2104.10	- Súp và nước xuýt (broths) và chế phẩm để làm súp và nước xuýt:	CTH
		2104.20	- Chế phẩm thực phẩm đồng nhất:	CTH; hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
				RVC(40) với điều kiện nguyên liệu thuộc các Phân nhóm 1211.20, 1212.21, 1212.29, 1302.14 và 1302.19 phải đạt tiêu chí WO
	21.05		Kem lạnh và sản phẩm ăn được tương tự khác, có hoặc không chứa ca cao	
		2105.00	Kem lạnh và sản phẩm ăn được tương tự khác, có hoặc không chứa ca cao	CTH hoặc RVC(40)
	21.06		Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
		2106.10	- Protein cô đặc và chất protein được làm rắn	CTH hoặc RVC(40)
		2106.90	- Loại khác:	CTH; hoặc RVC(40) với điều kiện nguyên liệu thuộc các Phân nhóm 1211.20, 1212.21, 1212.29, 1302.14 và 1302.19 phải đạt tiêu chí WO
22			**Đồ uống, rượu và giấm**	
	22.01		Nước, kể cả nước khoáng tự nhiên hoặc nhân tạo và nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hay hương liệu; nước đá và tuyết	
		2201.10	- Nước khoáng và nước có ga:	CTH hoặc RVC(40)
		2201.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	22.02		Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hay hương liệu, và đồ uống không	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09	
		2202.10	- Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hay hương liệu:	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		2202.91	- - Bia không cồn	RVC(40), với điều kiện nguyên liệu thuộc Phân nhóm 1211.20 1302.14 và 1302.19 phải đạt tiêu chí WO
		2202.99	- - Loại khác:	RVC(40), với điều kiện nguyên liệu thuộc Phân nhóm 1211.20 1302.14 và 1302.19 phải đạt tiêu chí WO
	22.03		Bia sản xuất từ malt	
		2203.00	- Bia sản xuất từ malt	CC hoặc RVC(40)
	22.04		Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09	
		2204.10	- Rượu vang nổ	CTH hoặc RVC(40)
			- Rượu vang khác; hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:	
		2204.21	- - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:	CC hoặc RVC(40)
		2204.22	- - Loại trong đồ đựng trên 2 lít nhưng không vượt quá 10 lít:	CC hoặc RVC(40)
		2204.29	- - Loại khác:	CC hoặc RVC(40)
		2204.30	- Hèm nho khác:	CTH hoặc RVC(40)
	22.05		Rượu Vermouth và rượu vang khác làm từ	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			nho tươi đã pha thêm hương liệu từ thảo mộc hoặc chất thơm	
		2205.10	- Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:	CTH hoặc RVC(40)
		2205.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	22.06		Đồ uống đã lên men khác (ví dụ, vang táo, vang lê, vang mật ong, rượu sa kê); hỗn hợp của đồ uống đã lên men và hỗn hợp của đồ uống đã lên men với đồ uống không chứa cồn, chưa chi tiết hay ghi ở nơi khác	
		2206.00	- Đồ uống đã lên men khác (ví dụ, vang táo, vang lê, vang mật ong, rượu sa kê); hỗn hợp của đồ uống đã lên men và hỗn hợp của đồ uống đã lên men với đồ uống không chứa cồn, chưa chi tiết hay ghi ở nơi khác	CTH hoặc RVC(40)
	22.07		Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% trở lên tính theo thể tích; cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ	
		2207.10	- Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% trở lên tính theo thể tích	CTH hoặc RVC(40)
		2207.20	- Cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ:	CTH hoặc RVC(40)
	22.08		Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác	
		2208.20	- Rượu mạnh thu được từ cất rượu vang nho hoặc bã nho:	CC hoặc RVC(40)
		2208.30	- Rượu whisky	CC hoặc RVC(40)
		2208.40	- Rượu rum và rượu mạnh khác được cất từ các sản phẩm mía đường lên men	CC hoặc RVC(40)
		2208.50	- Rượu gin và rượu Geneva	CC hoặc RVC(40)
		2208.60	- Rượu vodka	CC hoặc RVC(40)
		2208.70	- Rượu mùi:	CC hoặc RVC(40)
		2208.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	22.09		Giấm và chất thay thế giấm làm từ axít	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			axetíc	
		2209.00	Giấm và chất thay thế giấm làm từ axít axetíc	CTH hoặc RVC(40)
23			**Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến**	
	23.01		Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thuỷ sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ	
		2301.10	- Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ; tóp mỡ	CTH hoặc RVC(40)
		2301.20	- Bột mịn, bột thô và viên, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thuỷ sinh không xương sống khác:	CC
	23.02		Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, thu được từ quá trình giần, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hay các loại cây họ đậu	
		2302.10	- Từ ngô	CTH hoặc RVC(40)
		2302.30	- Từ lúa mì:	CTH hoặc RVC(40)
		2302.40	- Từ ngũ cốc khác:	CTH hoặc RVC(40)
		2302.50	- Từ cây họ đậu	CTH hoặc RVC(40)
	23.03		Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hay chưng cất, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên	
		2303.10	- Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự:	CTH hoặc RVC(40)
		2303.20	- Bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường	CTH hoặc RVC(40)
		2303.30	- Bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất	CTH hoặc RVC(40)
	23.04		Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
		2304.00	- Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương	CTH hoặc RVC(40)
	23.05		Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu lạc	
		2305.00	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu lạc	CTH hoặc RVC(40)
	23.06		Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất chất béo hoặc dầu thực vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05	
		2306.10	- Từ hạt bông	CTH hoặc RVC(40)
		2306.20	- Từ hạt lanh	CTH hoặc RVC(40)
		2306.30	- Từ hạt hướng dương	CTH hoặc RVC(40)
			- Từ hạt cải dầu (rape seeds hoặc colza seeds):	
		2306.41	- - Từ hạt cải dầu (rape seeds hoặc colza seeds) có hàm lượng axit eruxic thấp:	CTH hoặc RVC(40)
		2306.49	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		2306.50	- Từ dừa hoặc cùi dừa	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 8 phải đạt tiêu chí WO; hoặc RVC(40), với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 8 phải đạt tiêu chí WO
		2306.60	- Từ hạt hoặc nhân hạt cọ:	CTH hoặc RVC(40)
		2306.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	23.07		Bã rượu vang; cặn rượu	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
		2307.00	Bã rượu vang; cặn rượu	CTH hoặc RVC(40)
	23.08		Nguyên liệu thực vật và phế liệu thực vật, phế liệu và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
		2308.00	Nguyên liệu thực vật và phế liệu thực vật, phế liệu và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 8 phải đạt tiêu chí WO; hoặc RVC(40), với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 8 phải đạt tiêu chí WO
	23.09		Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật	
		2309.10	- Thức ăn cho chó hoặc mèo, đã đóng gói để bán lẻ:	CTH hoặc RVC(40)
		2309.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
24			**Thuốc lá và nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến**	
	24.01		Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá	
		2401.10	- Lá thuốc lá chưa tước cọng:	WO
		2401.20	- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ:	WO
		2401.30	- Phế liệu lá thuốc lá:	WO
	24.02		Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu, từ lá thuốc lá hoặc từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá	
		2402.10	- Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ, có chứa lá thuốc lá	CTH
		2402.20	- Thuốc lá điếu có chứa lá thuốc lá:	CTH, với điều kiện trị giá của nguyên liệu không có xuất xứ

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
				thuộc Nhóm 24.03 không vượt quá 60% trị giá FOB của sản phẩm.
		2402.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	24.03		Lá thuốc lá đã chế biến và các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến khác; thuốc lá "thuần nhất" hoặc thuốc lá "hoàn nguyên"; chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá	
			- Lá thuốc lá để hút (smoking), có hoặc không chứa chất thay thế lá thuốc lá với tỷ lệ bất kỳ:	
		2403.11	- - Thuốc lá sử dụng tẩu nước đã được chi tiết ở Chú giải phân nhóm 1 của Chương này	CTH
		2403.19	- - Loại khác:	CTH
			- Loại khác:	
		2403.91	- - Thuốc lá "thuần nhất" hoặc "hoàn nguyên" (thuốc lá tấm):	CTH
		2403.99	- - Loại khác:	CTH
			PHẦN V - KHOÁNG SẢN	
25			**Muối; lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi và xi măng**	
	25.01		Muối (kể cả muối ăn và muối đã bị làm biến tính) và natri clorua tinh khiết, có hoặc không ở trong dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đóng bánh hoặc chất làm tăng độ chảy; nước biển	
		2501.00	- Muối (kể cả muối ăn và muối đã bị làm biến tính) và natri clorua tinh khiết, có hoặc không ở trong dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đóng bánh hoặc chất làm tăng độ chảy; nước biển	WO
	25.02		Pirít sắt chưa nung	
		2502.00	Pirít sắt chưa nung	CTH hoặc RVC(40)
	25.03		Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo	
		2503.00	Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			keo	
	25.04		Graphit tự nhiên	
		2504.10	- Ở dạng bột hay dạng mảnh	CTH hoặc RVC(40)
		2504.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	25.05		Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc Chương 26	
		2505.10	- Cát oxit silic và cát thạch anh	CTH hoặc RVC(40)
		2505.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	25.06		Thạch anh (trừ cát tự nhiên); quartzite, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ được cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	
		2506.10	- Thạch anh	CTH hoặc RVC(40)
		2506.20	- Quartzite	CTH hoặc RVC(40)
	25.07		Cao lanh và đất sét cao lanh khác, đã hoặc chưa nung	
		2507.00	Cao lanh và đất sét cao lanh khác, đã hoặc chưa nung	CTH hoặc RVC(40)
	25.08		Đất sét khác (không kể đất sét trương nở thuộc nhóm 68.06), andalusite, kyanite và sillimanite, đã hoặc chưa nung; mullite; đất chịu lửa (chamotte) hay đất dinas	
		2508.10	- Bentonite	CTH hoặc RVC(40)
		2508.30	- Đất sét chịu lửa	CTH hoặc RVC(40)
		2508.40	- Đất sét khác:	CTH hoặc RVC(40)
		2508.50	- Andalusite, kyanite và sillimanite	CTH hoặc RVC(40)
		2508.60	- Mullite	CTH hoặc RVC(40)
		2508.70	- Đất chịu lửa hay đất dinas	CTH hoặc RVC(40)
	25.09		Đá phấn	
		2509.00	Đá phấn	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
	25.10		Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên và đá phấn có chứa phosphat	
		2510.10	- Chưa nghiền:	CTH hoặc RVC(40)
		2510.20	- Đã nghiền:	CTH hoặc RVC(40)
	25.11		Bari sulphat tự nhiên (barytes); bari carbonat tự nhiên (witherite), đã hoặc chưa nung, trừ bari oxit thuộc nhóm 28.16	
		2511.10	- Bari sulphat tự nhiên (barytes)	CTH hoặc RVC(40)
		2511.20	- Bari carbonat tự nhiên (witherite)	CTH hoặc RVC(40)
	25.12		Bột hóa thạch silic (ví dụ, đất tảo cát, tripolite và diatomite) và đất silic tương tự, đã hoặc chưa nung, có trọng lượng riêng biểu kiến không quá 1	
		2512.00	Bột hóa thạch silic (ví dụ, đất tảo cát, tripolite và diatomite) và đất silic tương tự, đã hoặc chưa nung, có trọng lượng riêng biểu kiến không quá 1	CTH hoặc RVC(40)
	25.13		Đá bọt; đá nhám; corundum tự nhiên, ngọc thạch lựu (garnet) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt	
		2513.10	- Đá bọt	CTH hoặc RVC(40)
		2513.20	- Đá nhám, corundum tự nhiên, ngọc thạch lựu (garnet) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác	CTH hoặc RVC(40)
	25.14		Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	
		2514.00	Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	CTH hoặc RVC(40)
	25.15		Đá hoa (marble), đá travertine, ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng biểu kiến từ 2,5 trở lên, và thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay bằng cách khác, thành các khối	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	
			- Đá hoa (marble) và đá travertine:	
		2515.11	- - Thô hoặc đã đẽo thô	CTH hoặc RVC(40)
		2515.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):	CTH hoặc RVC(40)
		2515.20	- Ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng; thạch cao tuyết hoa	CTH hoặc RVC(40)
	25.16		Đá granit, đá pocfia, bazan, đá cát kết (sa thạch) và đá khác để làm tượng đài hay đá xây dựng, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	
			- Granit:	
		2516.11	- - Thô hoặc đã đẽo thô	CTH hoặc RVC(40)
		2516.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):	CTH hoặc RVC(40)
		2516.20	- Đá cát kết:	CTH hoặc RVC(40)
		2516.90	- Đá khác để làm tượng đài hoặc làm đá xây dựng	CTH hoặc RVC(40)
	25.17		Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá ballast, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt; đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của nhóm này; đá dăm trộn nhựa đường, đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt	
		2517.10	- Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá ballast khác, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt	CTH hoặc RVC(40)
		2517.20	- Đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu của phân	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			nhóm 2517.10	
		2517.30	- Đá dăm trộn nhựa đường	CTH hoặc RVC(40)
			- Đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt:	
		2517.41	- - Từ đá hoa (marble)	CTH hoặc RVC(40)
		2517.49	- - Từ đá khác	CTH hoặc RVC(40)
	25.18		Dolomite, đã hoặc chưa nung hoặc thiêu kết, kể cả dolomite đã đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); hỗn hợp dolomite dạng nén	
		2518.10	- Dolomite, chưa nung hoặc thiêu kết	CTH hoặc RVC(40)
		2518.20	- Dolomite đã nung hoặc thiêu kết	CTH hoặc RVC(40)
		2518.30	- Hỗn hợp dolomite dạng nén	CTH hoặc RVC(40)
	25.19		Magiê carbonat tự nhiên (magiesite); magiê ôxít nấu chảy; magiê ôxít nung trơ (thiêu kết), có hoặc không thêm một lượng nhỏ ôxít khác trước khi thiêu kết; magiê ôxít khác, tinh khiết hoặc không tinh khiết	
		2519.10	- Magiê carbonat tự nhiên (magnesite)	CTH hoặc RVC(40)
		2519.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	25.20		Thạch cao; thạch cao khan; thạch cao plaster (bao gồm thạch cao nung hay canxi sulphat đã nung), đã hoặc chưa nhuộm màu, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất xúc tác hay chất ức chế	
		2520.10	- Thạch cao; thạch cao khan	CTH hoặc RVC(40)
		2520.20	- Thạch cao plaster:	CTH hoặc RVC(40)
	25.21		Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hay xi măng	
		2521.00	Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hay	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			xi măng	
	25.22		Vôi sống, vôi tôi và vôi chịu nước, trừ oxit canxi và hydroxit canxi thuộc nhóm 28.25	
		2522.10	- Vôi sống	CTH hoặc RVC(40)
		2522.20	- Vôi tôi	CTH hoặc RVC(40)
		2522.30	- Vôi chịu nước	CTH hoặc RVC(40)
	25.23		Xi măng poóc lăng , xi măng nhôm, xi măng xỉ (xốp), xi măng super sulphat và xi măng chịu nước (xi măng thuỷ lực) tương tự, đã hoặc chưa pha màu hoặc ở dạng clanhke	
		2523.10	- Clanhke xi măng:	CTH hoặc RVC(40)
			- Xi măng poóc lăng:	
		2523.21	- - Xi măng trắng, đã hoặc chưa pha màu nhân tạo	CTH hoặc RVC(40)
		2523.29	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		2523.30	- Xi măng nhôm	CTH hoặc RVC(40)
		2523.90	- Xi măng chịu nước khác	CTH hoặc RVC(40)
	25.24		Amiăng	
		2524.10	- Crocidolite	CTH hoặc RVC(40)
		2524.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	25.25		Mi ca, kể cả mi ca tách lớp; phế liệu mi ca	
		2525.10	- Mi ca thô và mi ca đã tách thành tấm hay lớp	CTH hoặc RVC(40)
		2525.20	- Bột mi ca	CTH hoặc RVC(40)
		2525.30	- Phế liệu mi ca	CTH hoặc RVC(40)
	25.26		Quặng steatit tự nhiên, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); talc	
		2526.10	- Chưa nghiền, chưa làm thành bột	CTH hoặc RVC(40)
		2526.20	- Đã nghiền hoặc làm thành bột:	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
				RVC(40)
	25.28		Quặng borat tự nhiên và tinh quặng borat (đã hoặc chưa nung), nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên; axit boric tự nhiên chứa không quá 85% H3BO3 tính theo trọng lượng khô	
		2528.00	Quặng borat tự nhiên và tinh quặng borat (đã hoặc chưa nung), nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên; axit boric tự nhiên chứa không quá 85% H3BO3 tính theo trọng lượng khô	CTH hoặc RVC(40)
	25.29		Tràng thạch (đá bồ tát); loxit (leucite), nephelin và nephelin xienit; khoáng florit	
		2529.10	- Tràng thạch (đá bồ tát):	CTH hoặc RVC(40)
			- Khoáng flourit:	
		2529.21	- - Có chứa canxi florua không quá 97% tính theo trọng lượng	CTH hoặc RVC(40)
		2529.22	- - Có chứa canxi florua trên 97% tính theo trọng lượng	CTH hoặc RVC(40)
		2529.30	- Loxit; nephelin và nephelin xienit	CTH hoặc RVC(40)
	25.30		Các chất khoáng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
		2530.10	- Vermiculite, đá trân châu và clorit, chưa giãn nở	CTH hoặc RVC(40)
		2530.20	- Kiezerit, epsomit (magiê sulphat tự nhiên):	CTH hoặc RVC(40)
		2530.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
26			**Quặng, xỉ và tro**	
	26.01		Quặng sắt và tinh quặng sắt, kể cả pirit sắt đã nung	
			- Quặng sắt và tinh quặng sắt, trừ pirit sắt đã nung:	
		2601.11	- - Chưa nung kết:	CTH hoặc RVC(40)
		2601.12	- - Đã nung kết:	CTH hoặc RVC(40)
		2601.20	- Pirit sắt đã nung	CTH hoặc RVC(40)
	26.02		Quặng mangan và tinh quặng mangan, kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng mangan	

(Xem tiếp Công báo số 405 + 406)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng